

**Biểu mẫu 7**  
**THÔNG BÁO**

**Công khai danh sách cán bộ giảng viên tham gia từng chương trình đào tạo  
hệ chính quy của cơ sở giáo dục đại học  
(Tính đến tháng 10 năm 2017)**

**Biểu 7.1: Sư phạm Toán**

| TT | Họ và tên            | Học hàm |        | Học vị   |         |         | Chuyên ngành                                      | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|----|----------------------|---------|--------|----------|---------|---------|---------------------------------------------------|-------------------------------------|
|    |                      | Giáo sư | Phó GS | TSKH, TS | Thạc sĩ | Đại học |                                                   |                                     |
| 1  | Trần Đình Minh       |         |        |          | x       |         | Đại số                                            | 0,33                                |
| 2  | Phạm Hiến Bằng       |         | x      |          |         |         | Giải tích                                         | 0,25                                |
| 3  | Hà Trần Phương       |         | x      |          |         |         | Giải tích                                         | 0,25                                |
| 4  | Nguyễn Danh Nam      |         | x      |          |         |         | LL&PPDH bộ môn Toán                               | 0,25                                |
| 5  | Lưu Phương Thảo      |         |        |          | x       |         | Đại số                                            | 0,33                                |
| 6  | Trần Nguyên An       |         |        | x        |         |         | Đại số                                            | 0,25                                |
| 7  | Nguyễn Văn Hoàng     |         |        | x        |         |         | Đại số                                            | 0,25                                |
| 8  | Nguyễn Thị Ngân      |         |        | x        |         |         | Giải tích                                         | 0,14                                |
| 9  | Phạm Thị Thủy        |         |        | x        |         |         | Giải tích                                         | 0,16                                |
| 10 | Bùi Thế Hùng         |         |        | x        |         |         | Giải tích                                         | 0,25                                |
| 11 | Lê Quang Ninh        |         |        |          | x       |         | Giải tích                                         | 0,16                                |
| 12 | Nguyễn Văn Thìn      |         |        | x        |         |         | Giải tích                                         | 0,33                                |
| 13 | Trịnh Thị Diệp Linh  |         |        | x        |         |         | Giải tích                                         | 0,2                                 |
| 14 | Lê Tùng Sơn          |         |        | x        |         |         | Hình học                                          | 0,2                                 |
| 15 | Trần Huệ Minh        |         |        | x        |         |         | Hình học-Tô pô                                    | 0,16                                |
| 16 | Dương Quang Hải      |         |        | x        |         |         | Hình học                                          | 0,33                                |
| 17 | Nguyễn Văn Ninh      |         |        |          | x       |         | Hình học                                          | 0,33                                |
| 18 | Bùi Thị Hạnh Lâm     |         |        | x        |         |         | LL&PPDH bộ môn Toán                               | 0,16                                |
| 19 | Cao Thị Hà           |         | x      |          |         |         | LL&PPDH bộ môn Toán                               | 0,25                                |
| 20 | Phan Thị Phương Thảo |         |        |          | x       |         | LL&PPDH bộ môn Toán                               | 0,5                                 |
| 21 | Trần Việt Cường      |         | x      |          |         |         | LL&PPDH bộ môn Toán                               | 0,2                                 |
| 22 | Đỗ Thị Trinh         |         |        | x        |         |         | LL&PPDH bộ môn Toán                               | 0,25                                |
| 23 | Vũ Mạnh Xuân         |         |        | x        |         |         | Bảo đảm Toán học cho Tin học và hệ thống máy tính | 0,2                                 |
| 24 | Trần Đình Hùng       |         |        | x        |         |         | Toán ứng dụng                                     | 0,33                                |
| 25 | Giáp Văn Sự          |         |        |          | x       |         | Toán ứng dụng                                     | 0,5                                 |
| 26 | Nguyễn Mạnh Đức      |         |        | x        |         |         | Tin học                                           | 0,33                                |
| 27 | Trương Thị Hương     |         |        |          | x       |         | Tin học                                           | 0,33                                |
| 28 | Nguyễn Thị Thu Hiền  |         |        |          | x       |         | Tin học                                           | 0,33                                |
| 29 | Trần Ngọc Hà         |         |        |          | x       |         | Tin học                                           | 0,33                                |
| 30 | Nguyễn Văn Trường    |         |        |          | x       |         | Tin học                                           | 0,33                                |

|             |                     |          |          |           |           |          |           |             |
|-------------|---------------------|----------|----------|-----------|-----------|----------|-----------|-------------|
| 31          | Ngô Tú Quyên        |          |          |           | x         |          | Tin học   | 0,14        |
| 32          | Lê Bích Liên        |          |          |           | x         |          | Tin học   | 0,2         |
| 33          | Nguyễn Thị Ánh Hằng |          |          |           | x         |          | Đại số    | 1           |
| 34          | Hoàng Ngọc Yên      |          |          |           | x         |          | Đại số    | 1           |
| 35          | Trần Đỗ Minh Châu   |          |          | x         |           |          | Đại số    | 0,33        |
| 36          | Lương Thị Hồng Lan  |          |          |           | x         |          | Tin học   | 0,16        |
| 37          | Nguyễn Duy Phương   |          |          |           | x         |          | Giải tích | 1           |
| <b>Cộng</b> |                     | <b>0</b> | <b>5</b> | <b>16</b> | <b>16</b> | <b>0</b> |           | <b>12,0</b> |

**Biểu 7.2: Sư phạm Toán Chất lượng cao**

| TT | Họ và tên            | Học hàm |        | Học vị   |         |         | Chuyên ngành                                      | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|----|----------------------|---------|--------|----------|---------|---------|---------------------------------------------------|-------------------------------------|
|    |                      | Giáo sư | Phó GS | TSKH, TS | Thạc sỹ | Đại học |                                                   |                                     |
| 1  | Trần Đình Minh       |         |        |          | x       |         | Đại số                                            | 0,33                                |
| 2  | Phạm Hiến Bằng       |         | x      |          |         |         | Giải tích                                         | 0,25                                |
| 3  | Hà Trần Phương       |         | x      |          |         |         | Giải tích                                         | 0,25                                |
| 4  | Nguyễn Danh Nam      |         | x      |          |         |         | LL&PPDH bộ môn Toán                               | 0,25                                |
| 5  | Lưu Phương Thảo      |         |        |          | x       |         | Đại số                                            | 0,33                                |
| 6  | Trần Nguyên An       |         |        | x        |         |         | Đại số                                            | 0,25                                |
| 7  | Nguyễn Văn Hoàng     |         |        | x        |         |         | Đại số                                            | 0,25                                |
| 8  | Nguyễn Thị Ngân      |         |        | x        |         |         | Giải tích                                         | 0,14                                |
| 9  | Phạm Thị Thủy        |         |        | x        |         |         | Giải tích                                         | 0,16                                |
| 10 | Bùi Thế Hùng         |         |        | x        |         |         | Giải tích                                         | 0,25                                |
| 11 | Lê Quang Ninh        |         |        |          | x       |         | Giải tích                                         | 0,16                                |
| 12 | Nguyễn Văn Thìn      |         |        | x        |         |         | Giải tích                                         | 0,33                                |
| 13 | Trịnh Thị Diệp Linh  |         |        | x        |         |         | Giải tích                                         | 0,2                                 |
| 14 | Lê Tùng Sơn          |         |        | x        |         |         | Hình học                                          | 0,2                                 |
| 15 | Trần Huệ Minh        |         |        | x        |         |         | Hình học-Tô pô                                    | 0,16                                |
| 16 | Dương Quang Hải      |         |        | x        |         |         | Hình học                                          | 0,33                                |
| 17 | Nguyễn Văn Ninh      |         |        |          | x       |         | Hình học                                          | 0,33                                |
| 18 | Bùi Thị Hạnh Lâm     |         |        | x        |         |         | LL&PPDH bộ môn Toán                               | 0,16                                |
| 19 | Cao Thị Hà           |         | x      |          |         |         | LL&PPDH bộ môn Toán                               | 0,25                                |
| 20 | Phan Thị Phương Thảo |         |        |          | x       |         | LL&PPDH bộ môn Toán                               | 0,5                                 |
| 21 | Trần Việt Cường      |         | x      |          |         |         | LL&PPDH bộ môn Toán                               | 0,2                                 |
| 22 | Đỗ Thị Trinh         |         |        | x        |         |         | LL&PPDH bộ môn Toán                               | 0,25                                |
| 23 | Vũ Mạnh Xuân         |         |        | x        |         |         | Bảo đảm Toán học cho Tin học và hệ thống máy tính | 0,2                                 |
| 24 | Trần Đình Hùng       |         |        | x        |         |         | Toán ứng dụng                                     | 0,33                                |
| 25 | Nguyễn Mạnh Đức      |         |        | x        |         |         | Tin học                                           | 0,33                                |
| 26 | Trương Thị Hương     |         |        |          | x       |         | Tin học                                           | 0,33                                |
| 27 | Nguyễn Thị Thu Hiền  |         |        |          | x       |         | Tin học                                           | 0,33                                |
| 28 | Trần Ngọc Hà         |         |        |          | x       |         | Tin học                                           | 0,33                                |

|             |                    |          |          |           |           |          |         |            |
|-------------|--------------------|----------|----------|-----------|-----------|----------|---------|------------|
| 29          | Nguyễn Văn Trường  |          |          |           | x         |          | Tin học | 0,33       |
| 30          | Ngô Tú Quyên       |          |          |           | x         |          | Tin học | 0,14       |
| 31          | Lê Bích Liên       |          |          |           | x         |          | Tin học | 0,2        |
| 32          | Trần Đỗ Minh Châu  |          |          | x         |           |          | Đại số  | 0,33       |
| 33          | Lương Thị Hồng Lan |          |          |           | x         |          | Tin học | 0,16       |
| <b>Cộng</b> |                    | <b>0</b> | <b>5</b> | <b>16</b> | <b>12</b> | <b>0</b> |         | <b>8,5</b> |

**Biểu 7.3: Sư phạm Tin**

| TT | Họ và tên           | Học hàm |        | Học vị   |         |         | Chuyên ngành                                      | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|----|---------------------|---------|--------|----------|---------|---------|---------------------------------------------------|-------------------------------------|
|    |                     | Giáo sư | Phó GS | TSKH, TS | Thạc sỹ | Đại học |                                                   |                                     |
| 1  | Trần Đình Minh      |         |        |          | x       |         | Đại số                                            | 0,33                                |
| 2  | Lưu Phương Thảo     |         |        |          | x       |         | Đại số                                            | 0,33                                |
| 3  | Trần Nguyên An      |         |        | x        |         |         | Đại số                                            | 0,25                                |
| 4  | Nguyễn Văn Hoàng    |         |        | x        |         |         | Đại số                                            | 0,25                                |
| 5  | Nguyễn Thị Ngân     |         |        | x        |         |         | Giải tích                                         | 0,14                                |
| 6  | Phạm Thị Thủy       |         |        | x        |         |         | Giải tích                                         | 0,16                                |
| 7  | Bùi Thế Hùng        |         |        | x        |         |         | Giải tích                                         | 0,25                                |
| 8  | Lê Quang Ninh       |         |        |          | x       |         | Giải tích                                         | 0,16                                |
| 9  | Nguyễn Văn Thìn     |         |        | x        |         |         | Giải tích                                         | 0,33                                |
| 10 | Trịnh Thị Diệp Linh |         |        | x        |         |         | Giải tích                                         | 0,2                                 |
| 11 | Lê Tùng Sơn         |         |        | x        |         |         | Hình học                                          | 0,2                                 |
| 12 | Trần Huệ Minh       |         |        | x        |         |         | Hình học-Tô pô                                    | 0,16                                |
| 13 | Dương Quang Hải     |         |        | x        |         |         | Hình học                                          | 0,33                                |
| 14 | Nguyễn Văn Ninh     |         |        |          | x       |         | Hình học                                          | 0,33                                |
| 15 | Bùi Thị Hạnh Lâm    |         |        | x        |         |         | LL&PPDH bộ môn Toán                               | 0,16                                |
| 16 | Vũ Mạnh Xuân        |         |        | x        |         |         | Bảo đảm Toán học cho Tin học và hệ thống máy tính | 0,2                                 |
| 17 | Trần Đình Hùng      |         |        | x        |         |         | Toán ứng dụng                                     | 0,33                                |
| 18 | Giáp Văn Sự         |         |        |          | x       |         | Toán ứng dụng                                     | 0,5                                 |
| 19 | Nguyễn Mạnh Đức     |         |        | x        |         |         | Tin học                                           | 0,33                                |
| 20 | Trương Thị Hương    |         |        |          | x       |         | Tin học                                           | 0,33                                |
| 21 | Nguyễn Thị Thu Hiền |         |        |          | x       |         | Tin học                                           | 0,33                                |
| 22 | Trần Ngọc Hà        |         |        |          | x       |         | Tin học                                           | 0,33                                |
| 23 | Nguyễn Văn Trường   |         |        |          | x       |         | Tin học                                           | 0,33                                |
| 24 | Ngô Tú Quyên        |         |        |          | x       |         | Tin học                                           | 0,14                                |
| 25 | Lê Bích Liên        |         |        |          | x       |         | Tin học                                           | 0,2                                 |
| 26 | Cáp Thanh Tùng      |         |        |          | x       |         | Tin học                                           | 0,5                                 |
| 27 | Phạm Văn Tiến       |         |        |          | x       |         | Tin học                                           | 0,5                                 |

|             |                    |          |          |           |           |          |         |            |
|-------------|--------------------|----------|----------|-----------|-----------|----------|---------|------------|
| 28          | Lương Thị Hồng Lan |          |          |           | x         |          | Tin học | 0,16       |
| <b>Cộng</b> |                    | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>14</b> | <b>14</b> | <b>0</b> |         | <b>7,8</b> |

**Biểu 7.4: Sư phạm Vật lý**

| TT          | Họ và tên             | Học hàm  |          | Học vị   |           |          | Chuyên ngành                                   | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|-----------------------|----------|----------|----------|-----------|----------|------------------------------------------------|-------------------------------------|
|             |                       | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ   | Đại học  |                                                |                                     |
| 1           | Nguyễn Thị Thu Hà (L) |          |          | x        |           |          | LL&PPDH Vật lý                                 | 0,33                                |
| 2           | Cao Tiến Khoa         |          |          | x        |           |          | LL&PPDH Vật lý                                 | 0,33                                |
| 3           | Phan Đình Quang       |          |          |          | x         |          | LL&PPDH Vật lý                                 | 0,5                                 |
| 4           | Nguyễn Quang Linh     |          |          | x        |           |          | LL&PPDH Vật lý                                 | 0,25                                |
| 5           | Thái Quốc Bảo         |          |          |          | x         |          | LL&PPDH Vật lý                                 | 0,5                                 |
| 6           | Nguyễn Hồng Lĩnh      |          |          |          | x         |          | Toán đại cương                                 | 1                                   |
| 7           | Vương Thị Kim Yến     |          |          |          | x         |          | LL&PPDH Vật lý                                 | 1                                   |
| 8           | Nguyễn Quang Hải      |          |          |          | x         |          | VL kỹ thuật                                    | 1                                   |
| 9           | Lê Thị Hồng Gấm       |          |          |          | x         |          | VL kỹ thuật                                    | 1                                   |
| 10          | Nguyễn Thị Minh Thủy  |          |          | x        |           |          | Vật liệu quang học - quang tử và quang điện tử | 0,5                                 |
| 11          | Ngô Tuấn Ngọc         |          |          |          | x         |          | VL kỹ thuật                                    | 1                                   |
| 12          | Chu Việt Hà           |          | x        |          |           |          | Vật lý chất rắn                                | 0,33                                |
| 13          | Vũ Thị Kim Liên       |          | x        |          |           |          | Vật lý chất rắn                                | 0,2                                 |
| 14          | Phạm Hữu Kiên         |          |          | x        |           |          | Vật lý kỹ thuật                                | 0,25                                |
| 15          | Đỗ Thị Huệ            |          |          |          | x         |          | Vật lý chất rắn                                | 1                                   |
| 16          | Vũ Thị Hồng Hạnh      |          |          | x        |           |          | Vật lý chất rắn                                | 0,2                                 |
| 17          | Đỗ Thùy Chi           |          |          | x        |           |          | Vật lý chất rắn                                | 0,2                                 |
| 18          | Giáp Thùy Trang       |          |          |          | x         |          | Vật lý lý thuyết                               | 1                                   |
| 19          | Khúc Hùng Việt        |          |          |          | x         |          | Vật lý lý thuyết                               | 1                                   |
| 20          | Đặng Thị Hương        |          |          |          | x         |          | LL&PPDH Vật lý                                 | 1                                   |
| 21          | Dương Thị Hà          |          |          |          | x         |          | Vật lý lý thuyết                               | 1                                   |
| 22          | Phạm Mai An           |          |          | x        |           |          | Vật lý chất rắn                                | 0,5                                 |
| <b>Cộng</b> |                       | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>8</b> | <b>12</b> | <b>0</b> |                                                | <b>14,09</b>                        |

**Biểu 7.5: Sư phạm Hóa**

| TT | Họ và tên        | Học hàm |        | Học vị   |         |         | Chuyên ngành    | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|----|------------------|---------|--------|----------|---------|---------|-----------------|-------------------------------------|
|    |                  | Giáo sư | Phó GS | TSKH, TS | Thạc sỹ | Đại học |                 |                                     |
| 1  | Lê Hữu Thiêng    |         | x      |          |         |         | Hóa vô cơ       | 0,33                                |
| 2  | Dương Thị Tú Anh |         |        | x        |         |         | Hóa phân tích   | 0,5                                 |
| 3  | Hoàng Thị Chiên  |         | x      |          |         |         | LL&PPDH Hóa học | 0,33                                |
| 4  | Phạm Hồng Chuyên |         |        |          | x       |         | Hóa lý          | 1                                   |

|             |                        |          |          |           |          |          |                   |              |
|-------------|------------------------|----------|----------|-----------|----------|----------|-------------------|--------------|
| 5           | Lê Huy Hoàng           |          |          |           | x        |          | LL&PPDH Hóa học   | 0,5          |
| 6           | Vũ Thị Hậu             |          |          | x         |          |          | Hóa lý            | 0,5          |
| 7           | Trần Thị Huế           |          |          |           | x        |          | Hóa phân tích     | 1            |
| 8           | Nghiêm Thị Hương       |          |          |           | x        |          | Hóa vô cơ         | 1            |
| 9           | Nguyễn Mậu Đức         |          |          | x         |          |          | LL&PPDH Hóa học   | 0,5          |
| 10          | Nguyễn Thị Tổ Loan     |          | x        |           |          |          | Hóa vô cơ         | 0,25         |
| 11          | Nguyễn Thị Hiền Lan    |          | x        |           |          |          | Hóa vô cơ         | 0,33         |
| 12          | Chu Mạnh Nhung         |          |          | x         |          |          | Hóa phân tích     | 0,5          |
| 13          | Vũ Văn Nhung           |          |          | x         |          |          | Hóa CN- MT        | 0,5          |
| 14          | Phạm Thị Hà Thanh      |          |          | x         |          |          | Hóa vô cơ         | 0,25         |
| 15          | Dương Ngọc Toàn        |          |          | x         |          |          | Hóa hữu cơ        | 0,5          |
| 16          | Nguyễn Văn Trung       |          |          |           | x        |          | Hóa vô cơ         | 0,5          |
| 17          | Đinh Thuý Vân          |          |          |           | x        |          | Hóa hữu cơ        | 0,5          |
| 18          | Phạm Văn Khang         |          |          | x         |          |          | Hóa hữu cơ        | 0,5          |
| 19          | Trần Quốc Toàn         |          |          | x         |          |          | Hóa lý            | 1            |
| 20          | Đỗ Trà Hương           |          | x        |           |          |          | Hóa lý            | 0,5          |
| 21          | Ngô Thị Mai Việt       |          |          | x         |          |          | Hóa phân tích     | 0,2          |
| 22          | Mai Xuân Trường        |          | x        |           |          |          | Hóa phân tích     | 0,5          |
| 23          | Bùi Đức Nguyên         |          | x        |           |          |          | Hóa vô cơ         | 0,25         |
| 24          | Nguyễn Thị Thanh Hương |          |          | x         |          |          | Hóa hữu cơ        | 0,5          |
| 25          | Lê Thị Phương          |          |          |           |          | x        | Hóa phân tích     | 1            |
| 26          | Nguyễn Thị Thanh Nhân  |          |          |           |          | x        | Hóa phân tích     | 1            |
| 27          | Nguyễn Công Biên       |          |          |           |          | x        | Hóa hữu cơ        | 1            |
| 28          | Mai Thanh Nga          |          |          | x         |          |          | Hóa hữu cơ        | 0,5          |
| 29          | Nguyễn Quốc Dũng       |          |          | x         |          |          | Khoa học vật liệu | 0,5          |
| 30          | Nguyễn Thị Hân         |          |          |           | x        |          | LL&PPDH Hóa học   | 1            |
| <b>Cộng</b> |                        | <b>0</b> | <b>7</b> | <b>13</b> | <b>7</b> | <b>3</b> |                   | <b>17,44</b> |

**Biểu 7.6: Sư phạm Ngữ văn**

| TT | Họ và tên              | Học hàm |        | Học vị    |         |         | Chuyên ngành       | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|----|------------------------|---------|--------|-----------|---------|---------|--------------------|-------------------------------------|
|    |                        | Giáo sư | Phó GS | TSKII, TS | Thạc sỹ | Dại học |                    |                                     |
| 1  | Đào Thuý Nguyên        |         | x      |           |         |         | Văn học Việt Nam   | 0,2                                 |
| 2  | Nguyễn Thị Nhung       |         |        | x         |         |         | Ngôn ngữ           | 0,25                                |
| 3  | Đặng Quyết Tiến        |         |        |           | x       |         | Văn học nước ngoài | 0,25                                |
| 4  | Hoàng Thị Thập         |         |        | x         |         |         | Văn học nước ngoài | 0,25                                |
| 5  | Hoàng Điệp             |         |        | x         |         |         | Văn học Việt Nam   | 0,33                                |
| 6  | Nguyễn Thị Hạnh Phương |         |        |           | x       |         | Ngôn ngữ           | 0,5                                 |
| 7  | Lê Thị Hương Giang     |         |        |           | x       |         | Ngôn ngữ           | 0,33                                |
| 8  | Ngô Thị Thanh Nga      |         |        | x         |         |         | Văn học trung đại  | 0,33                                |
| 9  | Dương Thu Hằng         |         | x      |           |         |         | Văn học Việt Nam   | 0,25                                |
| 10 | Cao Thị Hào            |         | x      |           |         |         | Văn học Việt Nam   | 0,25                                |

|             |                     |          |          |           |           |          |                    |             |
|-------------|---------------------|----------|----------|-----------|-----------|----------|--------------------|-------------|
| 11          | Nguyễn Thị Thắm     |          |          | x         |           |          | Văn học nước ngoài | 0,5         |
| 12          | Nguyễn Thị Minh Thu |          |          | x         |           |          | Văn học dân gian   | 0,25        |
| 13          | Trần Thị Ngọc Anh   |          |          | x         |           |          | Lý luận văn học    | 0,5         |
| 14          | Nguyễn Thị Thu Thủy |          |          | x         |           |          | LL& PPDH Văn - TV  | 0,33        |
| 15          | Ngô Thị Thu Trang   |          |          | x         |           |          | Hán nôm            | 0,16        |
| 16          | Ngô Thu Thủy        |          |          | x         |           |          | Văn học Việt Nam   | 0,2         |
| 17          | Nguyễn Thu Quỳnh    |          |          | x         |           |          | Ngôn ngữ           | 0,33        |
| 18          | Ngô Thị Thanh Quý   |          | x        |           |           |          | Văn học dân gian   | 0,2         |
| 19          | Hồ Thị Phương Trang |          |          |           | x         |          | Ngôn ngữ           | 0,5         |
| 20          | Nguyễn Nhật Huy     |          |          |           | x         |          | Lý luận văn học    | 0,5         |
| 21          | Đào Thị Hồng Hạnh   |          |          |           | x         |          | LL& PPDH Văn - TV  | 1           |
| 22          | Hoàng Mai Quyên     |          |          |           | x         |          | LL& PPDH Văn - TV  | 1           |
| 23          | Nguyễn Diệu Thương  |          |          |           | x         |          | Ngôn ngữ           | 1           |
| 24          | Nguyễn Hồng Linh    |          |          |           | x         |          | Hán nôm            | 1           |
| 25          | Nguyễn Kiều Hương   |          |          |           | x         |          | Lý luận văn học    | 1           |
| 26          | Ôn Thị Mỹ Linh      |          |          | x         |           |          | Văn học nước ngoài | 0,33        |
| 27          | Trần Thị Nhung      |          |          | x         |           |          | Văn học Việt Nam   | 1           |
| 28          | Nguyễn Thị Cẩm Anh  |          |          |           | x         |          | Văn học nước ngoài | 1           |
| 29          | Trần Thị Ngọc       |          |          |           | x         |          | Văn học Việt Nam   | 1           |
| 30          | Nguyễn Thị Bích     |          |          | x         |           |          | Văn học Việt Nam   | 0,33        |
| <b>Cộng</b> |                     | <b>0</b> | <b>4</b> | <b>14</b> | <b>12</b> | <b>0</b> |                    | <b>15,1</b> |

**Biểu 7.7: Sư phạm Ngữ văn chất lượng cao**

| TT | Họ và tên              | Học hàm |        | Học vị   |         |         | Chuyên ngành       | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|----|------------------------|---------|--------|----------|---------|---------|--------------------|-------------------------------------|
|    |                        | Giáo sư | Phó GS | TSKH, TS | Thạc sỹ | Đại học |                    |                                     |
| 1  | Đào Thuỷ Nguyên        |         | x      |          |         |         | Văn học Việt Nam   | 0,2                                 |
| 2  | Nguyễn Thị Nhung       |         |        | x        |         |         | Ngôn ngữ           | 0,25                                |
| 3  | Đặng Quyết Tiến        |         |        |          | x       |         | Văn học nước ngoài | 0,25                                |
| 4  | Hoàng Thị Thập         |         |        | x        |         |         | Văn học nước ngoài | 0,25                                |
| 5  | Hoàng Điệp             |         |        | x        |         |         | Văn học Việt Nam   | 0,33                                |
| 6  | Nguyễn Thị Hạnh Phương |         |        |          | x       |         | Ngôn ngữ           | 0,5                                 |
| 7  | Lê Thị Hương Giang     |         |        |          | x       |         | Ngôn ngữ           | 0,33                                |
| 8  | Ngô Thị Thanh Nga      |         |        | x        |         |         | Văn học trung đại  | 0,33                                |
| 9  | Dương Thu Hằng         |         | x      |          |         |         | Văn học Việt Nam   | 0,25                                |
| 10 | Cao Thị Hảo            |         | x      |          |         |         | Văn học Việt Nam   | 0,25                                |
| 11 | Nguyễn Thị Thắm        |         |        | x        |         |         | Văn học nước ngoài | 0,5                                 |
| 12 | Nguyễn Thị Minh Thu    |         |        | x        |         |         | Văn học dân gian   | 0,25                                |
| 13 | Trần Thị Ngọc Anh      |         |        | x        |         |         | Lý luận văn học    | 0,5                                 |
| 14 | Nguyễn Thị Thu Thủy    |         |        | x        |         |         | LL& PPDH Văn - TV  | 0,33                                |

|             |                   |          |          |           |          |          |                    |            |
|-------------|-------------------|----------|----------|-----------|----------|----------|--------------------|------------|
| 15          | Ngô Thị Thu Trang |          |          | x         |          |          | Hán nôm            | 0,16       |
| 16          | Ngô Thu Thủy      |          |          | x         |          |          | Văn học Việt Nam   | 0,2        |
| 17          | Nguyễn Thu Quỳnh  |          |          | x         |          |          | Ngôn ngữ           | 0,33       |
| 18          | Ngô Thị Thanh Quý |          | x        |           |          |          | Văn học dân gian   | 0,2        |
| 19          | Ôn Thị Mỹ Linh    |          |          | x         |          |          | Văn học nước ngoài | 0,33       |
| 20          | Nguyễn Thị Bích   |          |          | x         |          |          | Văn học Việt Nam   | 0,33       |
| <b>Cộng</b> |                   | <b>0</b> | <b>4</b> | <b>13</b> | <b>3</b> | <b>0</b> |                    | <b>6,1</b> |

**Biểu 7.8: Sư phạm Lịch sử**

| TT          | Họ và tên              | Học hàm  |          | Học vị   |          |          | Chuyên ngành     | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------|-------------------------------------|
|             |                        | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |                  |                                     |
| 1           | Hà Thị Thu Thủy        |          | x        |          |          |          | Lịch sử Việt Nam | 0,33                                |
| 2           | Nguyễn Thị Quế Loan    |          |          | x        |          |          | Nhân học Văn hoá | 0,25                                |
| 3           | Lê Thị Thu Hương (S-B) |          |          | x        |          |          | LL& PPDH Lịch sử | 0,5                                 |
| 4           | Lê Thị Thu Hương (S-A) |          |          |          | x        |          | Lịch sử Việt Nam | 0,5                                 |
| 5           | Nguyễn Thị Hòa         |          |          |          | x        |          | Lịch sử Việt Nam | 1                                   |
| 6           | Âu Sơn Hưng            |          |          |          | x        |          | Lịch sử Việt Nam | 1                                   |
| 7           | Đỗ Hồng Thái           |          | x        |          |          |          | LL& PPDH Lịch sử | 0,33                                |
| 8           | Mai Văn Nam            |          |          |          | x        |          | LL& PPDH Lịch sử | 1                                   |
| 9           | Nguyễn Hà Giang        |          |          | x        |          |          | LL& PPDH Lịch sử | 1                                   |
| 10          | Nguyễn Văn Quyết       |          |          |          | x        |          | LL& PPDH Lịch sử | 0,5                                 |
| 11          | Nghiêm Thị Hải Yến     |          |          | x        |          |          | Lịch sử Thế giới | 0,33                                |
| 12          | Kim Ngọc Thu Trang     |          |          | x        |          |          | Lịch sử Thế giới | 0,25                                |
| 13          | Hoàng Xuân Trường      |          |          |          | x        |          | Lịch sử Thế giới | 1                                   |
| 14          | Trần Kim Thủy          |          |          |          | x        |          | Lịch sử Thế giới | 0,33                                |
| 15          | Nguyễn Thị Trang       |          |          |          | x        |          | Lịch sử Thế giới | 1                                   |
| 16          | Hoàng Thị Mỹ Hạnh      |          |          | x        |          |          | Lịch sử Việt Nam | 0,5                                 |
| 17          | Hoàng Thị Trà My       |          |          |          | x        |          | Lịch sử Thế giới | 0,5                                 |
| 18          | Nguyễn Đức Thắng       |          |          | x        |          |          | Lịch sử Việt Nam | 0,5                                 |
| 19          | Bùi Huy Nam            |          |          | x        |          |          | Lịch sử Thế giới | 0,33                                |
| 20          | Tạ Tương Chân          |          |          |          |          | x        | LL& PPDH Lịch sử | 1                                   |
| 21          | Nguyễn Khánh Như       |          |          | x        |          |          | Lịch sử Thế giới | 1                                   |
| <b>Cộng</b> |                        | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>9</b> | <b>9</b> | <b>1</b> |                  | <b>13,15</b>                        |

**Biểu 7.9: Sư phạm Địa lý**

| TT          | Họ và tên             | Học hàm  |          | Học vị   |          |          | Chuyên ngành          | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------|-------------------------------------|
|             |                       | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |                       |                                     |
| 1           | Dương Quỳnh Phương    |          | x        |          |          |          | Địa lý học            | 0,25                                |
| 2           | Nguyễn Thị Hồng       |          | x        |          |          |          | Địa lý tự nhiên       | 0,2                                 |
| 3           | Nguyễn Thị Mỹ         |          |          |          | x        |          | Địa lý tự nhiên       | 1                                   |
| 4           | Đỗ Văn Hào            |          |          | x        |          |          | LL& PPDH Địa lý       | 0,25                                |
| 5           | Nguyễn Phương Liên    |          | x        |          |          |          | LL& PPDH Địa lý       | 0,25                                |
| 6           | Vũ Văn Anh            |          |          | x        |          |          | Địa lý kinh tế        | 0,16                                |
| 7           | Phạm Thu Thuỷ         |          |          |          | x        |          | Địa lý tự nhiên       | 1                                   |
| 8           | Trần Đức Văn          |          |          |          | x        |          | Địa lý tự nhiên       | 1                                   |
| 9           | Phạm Tất Thành        |          |          |          | x        |          | Địa lý tự nhiên       | 1                                   |
| 10          | Nguyễn T Minh Nguyệt  |          |          | x        |          |          | Địa lý tự nhiên       | 1                                   |
| 11          | Phạm Hương Giang      |          |          | x        |          |          | Địa lý tự nhiên       | 0,33                                |
| 12          | Nguyễn Thị Thu Hà (Đ) |          |          |          | x        |          | Địa lý tự nhiên       | 0,5                                 |
| 13          | Nguyễn Thanh Mai      |          |          |          | x        |          | Địa lý kinh tế xã hội | 1                                   |
| 14          | Hoàng Thị Hoài Linh   |          |          |          | x        |          | Địa lý kinh tế xã hội | 1                                   |
| 15          | Nghiêm Văn Long       |          |          |          | x        |          | Địa lý tự nhiên       | 1                                   |
| 16          | Đỗ Vũ Sơn             |          | x        |          |          |          | LL& PPDH Địa lý       | 0,25                                |
| 17          | Lê Thị Nguyệt         |          |          | x        |          |          | Địa lý tự nhiên       | 0,33                                |
| 18          | Nguyễn Thị Huyền      |          |          |          | x        |          | LL& PPDH Địa lý       | 0,5                                 |
| <b>Cộng</b> |                       | <b>0</b> | <b>4</b> | <b>5</b> | <b>9</b> | <b>0</b> |                       | <b>11,02</b>                        |

**Biểu 7.10: Sư phạm Sinh học**

| TT | Họ và tên           | Học hàm |        | Học vị   |         |         | Chuyên ngành                  | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|----|---------------------|---------|--------|----------|---------|---------|-------------------------------|-------------------------------------|
|    |                     | Giáo sư | Phó GS | TSKH, TS | Thạc sỹ | Đại học |                               |                                     |
| 1  | Chu Hoàng Mậu       | x       |        |          |         |         | Di truyền học                 | 0,13                                |
| 2  | Lê Ngọc Công        |         | x      |          |         |         | Sinh thái học                 | 0,1                                 |
| 3  | Nguyễn Thị Tâm      |         | x      |          |         |         | Sinh lý học thực vật          | 0,13                                |
| 4  | Nguyễn Văn Hồng     |         | x      |          |         |         | LL & PPDH Sinh học            | 0,16                                |
| 5  | Nguyễn Phúc Chính   |         | x      |          |         |         | LL & PPDH Sinh học            | 0,16                                |
| 6  | Lương Thị Thúy Vân  |         |        | x        |         |         | KH Cây trồng                  | 0,14                                |
| 7  | Nguyễn Thị Ngọc Lan |         |        | x        |         |         | Sinh lý học thực vật          | 0,14                                |
| 8  | Nguyễn Thị Hà       |         |        | x        |         |         | LL & PPDH Sinh học            | 0,16                                |
| 9  | Hoàng Văn Ngọc      |         |        | x        |         |         | Động vật học                  | 0,11                                |
| 10 | Từ Quang Tân        |         |        | x        |         |         | Di truyền chọn giống động vật | 0,14                                |
| 11 | Vũ Thị Thu Thủy     |         |        | x        |         |         | Di truyền học                 | 0,14                                |
| 12 | Nguyễn Thị Hằng     |         |        | x        |         |         | LL & PPDH Sinh học            | 0,14                                |

|             |                       |          |          |           |          |          |                         |             |
|-------------|-----------------------|----------|----------|-----------|----------|----------|-------------------------|-------------|
| 13          | Nguyễn Thị Thu Nga    |          |          | x         |          |          | Di truyền học           | 0,16        |
| 14          | Phạm Thị Thanh Nhân   |          |          | x         |          |          | Di truyền học           | 0,14        |
| 15          | Sỹ Danh Thường        |          |          | x         |          |          | Thực vật học            | 0,16        |
| 16          | Hoàng Phú Hiệp        |          |          | x         |          |          | Di truyền học           | 0,14        |
| 17          | Vũ Trọng Lượng        |          |          |           | x        |          | SL Động vật             | 0,25        |
| 18          | Từ Quang Trung        |          |          |           | x        |          | Chăn nuôi               | 0,33        |
| 19          | Nguyễn Vũ Bảo         |          |          |           | x        |          | Sinh thái học           | 0,33        |
| 20          | Đinh Thị Phụng        |          |          | x         |          |          | Sinh thái học           | 0,11        |
| 21          | Nguyễn Hữu Quân       |          |          | x         |          |          | Vi sinh vật học         | 0,16        |
| 22          | Nguyễn Thị Thu Hà (S) |          |          |           | x        |          | Sinh lý học thực nghiệm | 0,33        |
| 23          | Phạm Thị Hồng Tú      |          |          | x         |          |          | LL & PPDH Sinh học      | 0,2         |
| 24          | Nguyễn Thị Quỳnh Anh  |          |          |           | x        |          | Sinh thái học           | 0,33        |
| 25          | Nguyễn Viết Thắng     |          |          | x         |          |          | Khoa học môi trường     | 0,25        |
| 26          | Cao Thị Phương Thảo   |          |          |           |          | x        | Giáo viên Trung học     | 0,25        |
| 27          | Tạ Thị Ngọc Hà        |          |          |           |          | x        | Kỹ thuật viên           | 0,25        |
| 28          | Vi Kiều Liên          |          |          |           |          | x        | Kỹ thuật viên           | 0,25        |
| 29          | Hứa Quỳnh Liên        |          |          |           |          | x        | Kỹ thuật viên           | 0,25        |
| <b>Cộng</b> |                       | <b>1</b> | <b>4</b> | <b>15</b> | <b>5</b> | <b>4</b> |                         | <b>5,54</b> |

**Biểu 7.11: Sự phạm Sinh - KTN**

| TT | Họ và tên           | Học hàm |        | Học vị   |         |         | Chuyên ngành                  | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|----|---------------------|---------|--------|----------|---------|---------|-------------------------------|-------------------------------------|
|    |                     | Giáo sư | Phó GS | TSKH, TS | Thạc sỹ | Đại học |                               |                                     |
| 1  | Chu Hoàng Mậu       | x       |        |          |         |         | Di truyền học                 | 0,13                                |
| 2  | Lê Ngọc Công        |         | x      |          |         |         | Sinh thái học                 | 0,1                                 |
| 3  | Nguyễn Thị Tâm      |         | x      |          |         |         | Sinh lý học thực vật          | 0,13                                |
| 4  | Nguyễn Văn Hồng     |         | x      |          |         |         | LL & PPDH Sinh học            | 0,16                                |
| 5  | Nguyễn Phúc Chính   |         | x      |          |         |         | LL & PPDH Sinh học            | 0,16                                |
| 6  | Lương Thị Thúy Vân  |         |        | x        |         |         | KH Cây trồng                  | 0,14                                |
| 7  | Nguyễn Thị Ngọc Lan |         |        | x        |         |         | Sinh lý học thực vật          | 0,14                                |
| 8  | Nguyễn Thị Hà       |         |        | x        |         |         | LL & PPDH Sinh học            | 0,16                                |
| 9  | Hoàng Văn Ngọc      |         |        | x        |         |         | Động vật học                  | 0,11                                |
| 10 | Từ Quang Tân        |         |        | x        |         |         | Di truyền chọn giống động vật | 0,14                                |
| 11 | Vũ Thị Thu Thủy     |         |        | x        |         |         | Di truyền học                 | 0,14                                |
| 12 | Nguyễn Thị Hằng     |         |        | x        |         |         | LL & PPDH Sinh học            | 0,14                                |
| 13 | Nguyễn Thị Thu Nga  |         |        | x        |         |         | Di truyền học                 | 0,16                                |
| 14 | Phạm Thị Thanh Nhân |         |        | x        |         |         | Di truyền học                 | 0,14                                |
| 15 | Sỹ Danh Thường      |         |        | x        |         |         | Thực vật học                  | 0,16                                |
| 16 | Hoàng Phú Hiệp      |         |        | x        |         |         | Di truyền học                 | 0,14                                |
| 17 | Vũ Trọng Lượng      |         |        |          | x       |         | SL Động vật                   | 0,25                                |
| 18 | Từ Quang Trung      |         |        |          | x       |         | Chăn nuôi                     | 0,33                                |
| 19 | Nguyễn Vũ Bảo       |         |        |          | x       |         | Sinh thái học                 | 0,33                                |

|             |                       |          |          |           |          |          |                         |             |
|-------------|-----------------------|----------|----------|-----------|----------|----------|-------------------------|-------------|
| 20          | Đinh Thị Phượng       |          |          | x         |          |          | Sinh thái học           | 0,11        |
| 21          | Nguyễn Hữu Quân       |          |          | x         |          |          | Vi sinh vật học         | 0,16        |
| 22          | Nguyễn Thị Thu Hà (S) |          |          |           | x        |          | Sinh lý học thực nghiệm | 0,33        |
| 23          | Phạm Thị Hồng Tú      |          |          | x         |          |          | LL & PPDH Sinh học      | 0,2         |
| 24          | Nguyễn Thị Quỳnh Anh  |          |          |           | x        |          | Sinh thái học           | 0,33        |
| 25          | Nguyễn Viết Thắng     |          |          | x         |          |          | Khoa học môi trường     | 0,25        |
| 26          | Cao Thị Phương Thảo   |          |          |           |          | x        | Giáo viên Trung học     | 0,25        |
| 27          | Tạ Thị Ngọc Hà        |          |          |           |          | x        | Kỹ thuật viên           | 0,25        |
| 28          | Vì Kiều Liên          |          |          |           |          | x        | Kỹ thuật viên           | 0,25        |
| 29          | Hứa Quỳnh Liên        |          |          |           |          | x        | Kỹ thuật viên           | 0,25        |
| <b>Cộng</b> |                       | <b>1</b> | <b>4</b> | <b>15</b> | <b>5</b> | <b>4</b> |                         | <b>5,54</b> |

**Biểu 7.12: Sự phạm Sinh chất lượng cao**

| TT          | Họ và tên           | Học hàm  |          | Học vị    |          |          | Chuyên ngành                  | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|---------------------|----------|----------|-----------|----------|----------|-------------------------------|-------------------------------------|
|             |                     | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS  | Thạc sỹ  | Đại học  |                               |                                     |
| 1           | Chu Hoàng Mậu       | x        |          |           |          |          | Di truyền học                 | 0,13                                |
| 2           | Lê Ngọc Công        |          | x        |           |          |          | Sinh thái học                 | 0,1                                 |
| 3           | Nguyễn Thị Tâm      |          | x        |           |          |          | Sinh lý học thực vật          | 0,13                                |
| 4           | Nguyễn Văn Hồng     |          | x        |           |          |          | LL & PPDH Sinh học            | 0,16                                |
| 5           | Nguyễn Phúc Chính   |          | x        |           |          |          | LL & PPDH Sinh học            | 0,16                                |
| 6           | Lương Thị Thủy Vân  |          |          | x         |          |          | KH Cây trồng                  | 0,14                                |
| 7           | Nguyễn Thị Ngọc Lan |          |          | x         |          |          | Sinh lý học thực vật          | 0,14                                |
| 8           | Nguyễn Thị Hà       |          |          | x         |          |          | LL & PPDH Sinh học            | 0,16                                |
| 9           | Hoàng Văn Ngọc      |          |          | x         |          |          | Động vật học                  | 0,11                                |
| 10          | Từ Quang Tân        |          |          | x         |          |          | Di truyền chọn giống động vật | 0,14                                |
| 11          | Vũ Thị Thu Thủy     |          |          | x         |          |          | Di truyền học                 | 0,14                                |
| 12          | Nguyễn Thị Hằng     |          |          | x         |          |          | LL & PPDH Sinh học            | 0,14                                |
| 13          | Nguyễn Thị Thu Nga  |          |          | x         |          |          | Di truyền học                 | 0,16                                |
| 14          | Phạm Thị Thanh Nhân |          |          | x         |          |          | Di truyền học                 | 0,14                                |
| 15          | Sỹ Danh Thường      |          |          | x         |          |          | Thực vật học                  | 0,16                                |
| 16          | Hoàng Phú Hiệp      |          |          | x         |          |          | Di truyền học                 | 0,14                                |
| 17          | Đinh Thị Phượng     |          |          | x         |          |          | Sinh thái học                 | 0,11                                |
| 18          | Nguyễn Hữu Quân     |          |          | x         |          |          | Vi sinh vật học               | 0,16                                |
| 19          | Phạm Thị Hồng Tú    |          |          | x         |          |          | LL & PPDH Sinh học            | 0,2                                 |
| 20          | Nguyễn Viết Thắng   |          |          | x         |          |          | Khoa học môi trường           | 0,25                                |
| 21          | Cao Thị Phương Thảo |          |          |           |          | x        | Giáo viên Trung học           | 0,25                                |
| 22          | Tạ Thị Ngọc Hà      |          |          |           |          | x        | Kỹ thuật viên                 | 0,25                                |
| 23          | Vì Kiều Liên        |          |          |           |          | x        | Kỹ thuật viên                 | 0,25                                |
| 24          | Hứa Quỳnh Liên      |          |          |           |          | x        | Kỹ thuật viên                 | 0,25                                |
| <b>Cộng</b> |                     | <b>1</b> | <b>4</b> | <b>15</b> | <b>0</b> | <b>4</b> |                               | <b>3,97</b>                         |

**Biểu 7.13: Giáo dục thể chất**

| TT          | Họ và tên          | Học hàm  |          | Học vị   |           |          | Chuyên ngành | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|--------------------|----------|----------|----------|-----------|----------|--------------|-------------------------------------|
|             |                    | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ   | Đại học  |              |                                     |
| 1           | Phạm Danh Vũ       |          |          |          |           | x        | GDTC         | 0,5                                 |
| 2           | Trương Tấn Hùng    |          |          |          | x         |          | GDTC         | 0,5                                 |
| 3           | Nguyễn Văn Dũng    |          |          |          | x         |          | GDTC         | 0,5                                 |
| 4           | Nguyễn Văn Lực     |          |          |          | x         |          | GDTC         | 0,5                                 |
| 5           | Hà Quang Tiến      |          |          | x        |           |          | GDTC         | 0,33                                |
| 6           | Trần Thị Tú        |          |          |          | x         |          | GDTC         | 0,33                                |
| 7           | Phạm Văn Quang     |          |          |          | x         |          | GDTC         | 0,5                                 |
| 8           | Nguyễn Thành Trung |          |          |          | x         |          | GDTC         | 0,33                                |
| 9           | Đỗ Ngọc Cương      |          |          | x        |           |          | GDTC         | 0,5                                 |
| 10          | Trần Minh Khương   |          |          |          | x         |          | GDTC         | 0,5                                 |
| 11          | Đào Ngọc Anh       |          |          |          | x         |          | GDTC         | 0,33                                |
| 12          | Ma Đức Tuấn        |          |          |          | x         |          | GDTC         | 0,5                                 |
| 13          | Nguyễn Đức Tuấn    |          |          |          | x         |          | GDTC         | 0,5                                 |
| 14          | Lê Văn Hùng        |          |          |          | x         |          | GDTC         | 0,5                                 |
| 15          | Nguyễn Thị Hà      |          |          |          | x         |          | GDTC         | 0,5                                 |
| 16          | Nguyễn Nhạc        |          |          |          | x         |          | GDTC         | 0,5                                 |
| 17          | Nguyễn Đức Trường  |          |          |          | x         |          | GDTC         | 0,5                                 |
| 18          | Nguyễn Duy Nam     |          |          |          | x         |          | GDTC         | 0,5                                 |
| 19          | Võ Xuân Thuỷ       |          |          | x        |           |          | GDTC         | 0,5                                 |
| <b>Cộng</b> |                    | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>15</b> | <b>1</b> |              | <b>8,82</b>                         |

**Biểu 7.14: Giáo dục thể chất - Quốc phòng**

| TT | Họ và tên          | Học hàm |        | Học vị   |         |         | Chuyên ngành | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|----|--------------------|---------|--------|----------|---------|---------|--------------|-------------------------------------|
|    |                    | Giáo sư | Phó GS | TSKH, TS | Thạc sỹ | Đại học |              |                                     |
| 1  | Phạm Danh Vũ       |         |        |          |         | x       | GDTC         | 0,5                                 |
| 2  | Trương Tấn Hùng    |         |        |          | x       |         | GDTC         | 0,5                                 |
| 3  | Nguyễn Văn Dũng    |         |        |          | x       |         | GDTC         | 0,5                                 |
| 4  | Nguyễn Văn Lực     |         |        |          | x       |         | GDTC         | 0,5                                 |
| 5  | Hà Quang Tiến      |         |        | x        |         |         | GDTC         | 0,33                                |
| 6  | Trần Thị Tú        |         |        |          | x       |         | GDTC         | 0,33                                |
| 7  | Phạm Văn Quang     |         |        |          | x       |         | GDTC         | 0,5                                 |
| 8  | Nguyễn Thành Trung |         |        |          | x       |         | GDTC         | 0,33                                |
| 9  | Đỗ Ngọc Cương      |         |        | x        |         |         | GDTC         | 0,5                                 |

|             |                   |          |          |          |           |          |      |             |
|-------------|-------------------|----------|----------|----------|-----------|----------|------|-------------|
| 10          | Trần Minh Khương  |          |          |          | x         |          | GDTC | 0,5         |
| 11          | Đào Ngọc Anh      |          |          |          | x         |          | GDTC | 0,33        |
| 12          | Ma Đức Tuấn       |          |          |          | x         |          | GDTC | 0,5         |
| 13          | Nguyễn Đức Tuấn   |          |          |          | x         |          | GDTC | 0,5         |
| 14          | Lê Văn Hùng       |          |          |          | x         |          | GDTC | 0,5         |
| 15          | Nguyễn Thị Hà     |          |          |          | x         |          | GDTC | 0,5         |
| 16          | Nguyễn Nhạc       |          |          |          | x         |          | GDTC | 0,5         |
| 17          | Nguyễn Đức Trường |          |          |          | x         |          | GDTC | 0,5         |
| 18          | Nguyễn Duy Nam    |          |          |          | x         |          | GDTC | 0,5         |
| 19          | Võ Xuân Thủy      |          |          | x        |           |          | GDTC | 0,5         |
| <b>Cộng</b> |                   | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>15</b> | <b>1</b> |      | <b>8,82</b> |

**Biểu 7.15: Giáo dục chính trị**

| TT          | Họ và tên            | Học hàm  |          | Học vị    |           |          | Chuyên ngành               | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|----------------------|----------|----------|-----------|-----------|----------|----------------------------|-------------------------------------|
|             |                      | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS  | Thạc sỹ   | Đại học  |                            |                                     |
| 1           | Vũ Thị Tùng Hoa      |          |          | x         |           |          | Triết học                  | 0,5                                 |
| 2           | Ngô Lan Anh          |          |          | x         |           |          | Triết học                  | 0,5                                 |
| 3           | Vũ Minh Tuyên        |          |          | x         |           |          | Triết học                  | 0,5                                 |
| 4           | Đồng Văn Quân        |          |          | x         |           |          | Triết học                  | 0,5                                 |
| 5           | Nguyễn Hữu Toàn      |          |          | x         |           |          | Lịch sử Đảng               | 0,5                                 |
| 6           | Nguyễn Văn Tuyên     |          |          |           | x         |          | Lịch sử Đảng               | 1                                   |
| 7           | Nguyễn Thị Khương    |          |          | x         |           |          | Triết học                  | 0,33                                |
| 8           | Nguyễn T. Thu Hiền   |          |          |           | x         |          | Triết học                  | 1                                   |
| 9           | Nguyễn Thị Thanh Hà  |          |          | x         |           |          | Triết học                  | 1                                   |
| 10          | Nguyễn Thị Hoàng Lan |          |          | x         |           |          | Luật học                   | 0,5                                 |
| 11          | Hoàng Thu Thủy       |          |          | x         |           |          | Lịch sử Đảng               | 0,33                                |
| 12          | Nguyễn T. Minh Hiền  |          |          |           | x         |          | Lịch sử Đảng               | 1                                   |
| 13          | Lý Trung Thành       |          |          |           | x         |          | Lịch sử Đảng               | 1                                   |
| 14          | Nguyễn Tuấn Anh      |          |          |           | x         |          | Lịch sử Đảng               | 0,5                                 |
| 15          | Vũ Thị Thủy          |          |          |           | x         |          | Tư tưởng HCM               | 1                                   |
| 16          | Phạm Thị Huyền       |          |          |           | x         |          | Tư tưởng HCM               | 0,5                                 |
| 17          | Thái Hữu Linh        |          |          |           | x         |          | LL & PP Giáo dục Chính trị | 1                                   |
| 18          | Nguyễn Thị Hường     |          |          | x         |           |          | CNXH Khoa học              | 0,5                                 |
| 19          | Trần Thị Lan         |          |          | x         |           |          | CNXH Khoa học              | 0,33                                |
| 20          | Nguyễn Thị Mão       |          |          |           | x         |          | Kinh tế chính trị          | 1                                   |
| 21          | Vũ Thuý Hằng         |          |          |           | x         |          | Triết học                  | 1                                   |
| 22          | Nguyễn Thị Hạnh      |          |          |           | x         |          | Kinh tế chính trị          | 0,5                                 |
| 23          | Nguyễn Mai Anh       |          |          |           | x         |          | Luật học                   | 1                                   |
| <b>Cộng</b> |                      | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>11</b> | <b>12</b> | <b>0</b> |                            | <b>15,99</b>                        |

**Biểu 7.16: Tâm lý - Giáo dục**

| TT          | Họ và tên              | Học hàm  |          | Học vị   |           |          | Chuyên ngành | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|------------------------|----------|----------|----------|-----------|----------|--------------|-------------------------------------|
|             |                        | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ   | Đại học  |              |                                     |
| 1           | Nguyễn Thị Tính        |          | x        |          |           |          | Giáo dục học | 0,2                                 |
| 2           | Phùng Thị Hằng         |          | x        |          |           |          | Tâm lý học   | 0,2                                 |
| 3           | Đầu Thị Thu            |          |          |          | x         |          | Tâm lý học   | 0,5                                 |
| 4           | Nguyễn Thị Thanh Huyền |          | x        |          |           |          | Giáo dục học | 0,2                                 |
| 5           | Phí Thí Hiếu           |          |          | x        |           |          | Tâm lý học   | 0,33                                |
| 6           | Nguyễn Thị Chúc        |          |          |          | x         |          | Tâm lý học   | 1                                   |
| 7           | Trần Thị Minh Huế      |          |          | x        |           |          | Giáo dục học | 0,16                                |
| 8           | Lê Thị Phương Hoa      |          |          | x        |           |          | Tâm lý học   | 0,33                                |
| 9           | Hà Thị Kim Linh        |          |          | x        |           |          | Giáo dục học | 0,2                                 |
| 10          | Phạm Văn Cường         |          |          |          | x         |          | Tâm lý học   | 1                                   |
| 11          | Lê Thùy Linh           |          |          | x        |           |          | Giáo dục học | 0,33                                |
| 12          | Lê Hồng Sơn            |          |          |          | x         |          | Giáo dục học | 1                                   |
| 13          | Đặng Thị Phương Thảo   |          |          |          | x         |          | Đoàn đội     | 1                                   |
| 14          | Đàm Thị Kim Thu        |          |          |          | x         |          | Giáo dục học | 1                                   |
| 15          | Nguyễn Thị Út Sáu      |          |          | x        |           |          | Tâm lý học   | 0,33                                |
| 16          | Nguyễn Ngọc Hiếu       |          |          |          | x         |          | Giáo dục học | 0,5                                 |
| 17          | Nguyễn Thị Ngọc        |          |          | x        |           |          | Giáo dục học | 0,33                                |
| 18          | Lê Như Hoa             |          |          |          | x         |          | Tâm lý học   | 1                                   |
| 19          | Nguyễn Đỗ Hồng Nhung   |          |          |          | x         |          | Tâm lý học   | 1                                   |
| 20          | Hoàng Trung Thắng      |          |          |          | x         |          | Tâm lý học   | 0,5                                 |
| <b>Cộng</b> |                        | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>7</b> | <b>10</b> | <b>0</b> |              | <b>11,11</b>                        |

**Biểu 7.17: Giáo dục mầm non**

| TT | Họ và tên           | Học hàm |        | Học vị   |         |         | Chuyên ngành          | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|----|---------------------|---------|--------|----------|---------|---------|-----------------------|-------------------------------------|
|    |                     | Giáo sư | Phó GS | TSKH, TS | Thạc sỹ | Đại học |                       |                                     |
| 1  | Trần Thị Minh Huế   |         |        | x        |         |         | Giáo dục học          | 0,16                                |
| 2  | Đinh Đức Hoi        |         |        | x        |         |         | Tâm lý học CN         | 1                                   |
| 3  | Hoàng Thị Tú        |         |        |          | x       |         | LL & PPDH bộ môn Toán | 1                                   |
| 4  | Dương Thị Thuý Vinh |         |        |          | x       |         | Ngôn ngữ học          | 1                                   |
| 5  | Nguyễn Thị Hoa      |         |        |          | x       |         | Ngôn ngữ học          | 1                                   |
| 6  | Ngô Mạnh Dũng       |         |        |          | x       |         | Di truyền học         | 1                                   |
| 7  | Lê Tùng Sơn         |         |        | x        |         |         | Hình học              | 0,2                                 |
| 8  | Trần Huệ Minh       |         |        | x        |         |         | Hình học-Tô pô        | 0,16                                |
| 9  | Bùi Thị Hạnh Lâm    |         |        | x        |         |         | LL & PPDH bộ môn Toán | 0,16                                |
| 10 | Lê Quang Ninh       |         |        |          | x       |         | Giải tích             | 0,16                                |

|             |                         |          |          |           |           |          |                               |             |
|-------------|-------------------------|----------|----------|-----------|-----------|----------|-------------------------------|-------------|
| 11          | Ngô Tú Quyên            |          |          |           | x         |          | Tin học                       | 0,14        |
| 12          | Từ Quang Tân            |          |          | x         |           |          | Di truyền chọn giống động vật | 0,14        |
| 13          | Vũ Văn Anh              |          |          | x         |           |          | Địa lý kinh tế TG             | 0,16        |
| 14          | Nguyễn Văn Thiều        |          |          |           | x         |          | Âm nhạc                       | 0,5         |
| 15          | Đỗ Mạnh Hải             |          |          |           | x         |          | Mỹ thuật                      | 0,5         |
| 16          | Hồ Thủy Ngân            |          |          |           | x         |          | Múa                           | 0,5         |
| 17          | Nguyễn Thị Thương Huyền |          |          |           | x         |          | Âm nhạc                       | 0,33        |
| 18          | Nguyễn Thanh Tiến       |          |          |           | x         |          | Âm nhạc                       | 0,33        |
| 19          | Nguyễn Thị Tuyết Mai    |          |          | x         |           |          | Giải tích                     | 0,33        |
| 20          | Ngô Huyền Nhung         |          |          |           | x         |          | GD học Mầm non                | 1           |
| 21          | Vũ Thị Phương Thảo      |          |          |           | x         |          | Giáo dục học                  | 1           |
| 22          | Trương Thị Thùy Anh     |          |          |           | x         |          | Văn học DG                    | 1           |
| 23          | Lê Thị Hương Giang      |          |          |           | x         |          | Ngôn ngữ                      | 0,33        |
| 24          | Ngô Thị Thu Trang       |          |          | x         |           |          | Hán nôm                       | 0,16        |
| 25          | Nguyễn Thị Minh Thu     |          |          | x         |           |          | Văn học dân gian              | 0,25        |
| 26          | Ngô Thị Thanh Quý       |          | x        |           |           |          | Văn học DG                    | 0,2         |
| 27          | Lê Thị Thương Thương    |          |          |           | x         |          | GD học Mầm non                | 1           |
| 28          | Vũ Thị Thủy             |          |          |           | x         |          | GD học Mầm non                | 1           |
| 29          | Lê Thị Thanh Huệ        |          |          |           | x         |          | GD học Mầm non                | 1           |
| 30          | Phùng Thị Hằng          |          | x        |           |           |          | Tâm lý học                    | 0,2         |
| 31          | Đầu Thị Thu             |          |          |           | x         |          | Tâm lý học                    | 0,5         |
| 32          | Hoàng Trung Thắng       |          |          |           | x         |          | Tâm lý học                    | 0,5         |
| 33          | Nguyễn Thị Hằng         |          |          | x         |           |          | LL & PPDH Sinh học            | 0,14        |
| 34          | Dương Thu Trang         |          |          |           | x         |          | Mỹ thuật                      | 0,33        |
| 35          | Dương Thị Lê            |          |          |           | x         |          | Mỹ thuật                      | 0,33        |
| 36          | Trần Thị Tú             |          |          |           | x         |          | GDTC                          | 0,33        |
| 37          | Nguyễn Thị Út Sáu       |          |          | x         |           |          | Tâm lý học                    | 0,33        |
| 38          | Nguyễn Thị Huyền        |          |          |           | x         |          | LL& PPDH Địa lý               | 0,5         |
| 39          | Nguyễn Thu Quỳnh        |          |          | x         |           |          | Ngôn ngữ                      | 0,33        |
| 40          | Nguyễn Văn Quyết        |          |          |           | x         |          | LL& PPDH Lịch sử              | 0,5         |
| 41          | Nguyễn Nhật Huy         |          |          |           | x         |          | Lý luận văn học               | 0,5         |
| 42          | Cao Thị Thu Hoài        |          |          | x         |           |          | Văn học Việt Nam              | 0,33        |
| 43          | Nguyễn Thành Trung      |          |          |           | x         |          | GDTC                          | 0,33        |
| <b>Cộng</b> |                         | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>14</b> | <b>27</b> | <b>0</b> |                               | <b>20,9</b> |

**Biểu 7.18 Giáo dục Tiểu học**

| TT | Họ và tên      | Học hàm |        | Học vị   |         |         | Chuyên ngành     | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|----|----------------|---------|--------|----------|---------|---------|------------------|-------------------------------------|
|    |                | Giáo sư | Phó GS | TSKH, TS | Thạc sĩ | Đại học |                  |                                     |
| 1  | Ngô Gia Võ     |         |        | x        |         |         | Văn học Việt Nam | 0,2                                 |
| 2  | Lâm Thùy Dương |         |        | x        |         |         | Toán học         | 0,5                                 |

|             |                       |          |          |           |           |          |                      |             |
|-------------|-----------------------|----------|----------|-----------|-----------|----------|----------------------|-------------|
| 3           | Lê Thị Thu Hương      |          |          | x         |           |          | LL&PPDH Bộ môn Toán  | 0,25        |
| 4           | Nguyễn Thị Thu Hằng   |          |          | x         |           |          | Giáo dục học         | 0,33        |
| 5           | Nguyễn T.Hồng Chuyên  |          |          | x         |           |          | Giáo dục học         | 0,5         |
| 6           | Nông Thị Trang        |          |          |           | x         |          | Văn học              | 0,5         |
| 7           | Đặng Thị Lệ Tâm       |          |          | x         |           |          | LL&PPDH Văn - TV     | 0,25        |
| 8           | Nguyễn Tú Quyên       |          |          | x         |           |          | Ngôn ngữ học         | 0,25        |
| 9           | Trần Ngọc Bích        |          |          | x         |           |          | LL&PPDH Bộ môn Toán  | 0,33        |
| 10          | Bùi Huy Nam           |          |          | x         |           |          | Lịch sử              | 0,33        |
| 11          | Nguyễn Thị Thu Hà (V) |          |          | x         |           |          | Ngôn ngữ học         | 0,5         |
| 12          | Phạm Đình Chiến       |          |          |           |           | x        | Âm nhạc              | 0,5         |
| 13          | Nguyễn T Thương Huyền |          |          |           | x         |          | Âm nhạc              | 1           |
| 14          | Trần Duy Vinh         |          |          |           | x         |          | Âm nhạc              | 0,5         |
| 15          | Dương Thị Lê          |          |          |           | x         |          | Mỹ thuật             | 0,33        |
| 16          | Trần Thị Kim Hoa      |          |          |           | x         |          | Văn học              | 0,5         |
| 17          | Lý Văn Hoan           |          |          |           | x         |          | Toán học             | 0,5         |
| 18          | Hồ Thị Phương Trang   |          |          |           | x         |          | Ngôn ngữ             | 0,5         |
| 19          | Phạm Thị Thu Hoài     |          |          |           | x         |          | Ngôn ngữ             | 0,5         |
| 20          | Trần Kim Thủy         |          |          |           | x         |          | LS Thế giới          | 0,33        |
| 21          | Đoàn Thị Minh Thái    |          |          |           | x         |          | Tin học              | 0,5         |
| 22          | Ngô Tú Quyên          |          |          |           | x         |          | Tin học              | 0,14        |
| 23          | Ngô Thị Mai Việt      |          |          | x         |           |          | Hóa phân tích        | 0,2         |
| 24          | Nguyễn Thị Ngọc Lan   |          |          | x         |           |          | Sinh lý học thực vật | 0,14        |
| 25          | Phạm Thị Huyền        |          |          |           | x         |          | Tư tưởng HCM         | 0,5         |
| 26          | Nguyễn Thị Khương     |          |          | x         |           |          | Triết học            | 0,33        |
| 27          | Lê Thị Phương Hoa     |          |          | x         |           |          | Tâm lý học           | 0,33        |
| 28          | Nguyễn Ngọc Hiếu      |          |          |           | x         |          | Giáo dục học         | 0,5         |
| 29          | Nguyễn Thanh Tiến     |          |          |           | x         |          | Âm nhạc              | 0,33        |
| 30          | Đào Huyền Trang       |          |          |           | x         |          | Mỹ thuật             | 0,5         |
| 31          | Lê Thị Bình           |          |          |           | x         |          | LL&PPDH Vật lý       | 1           |
| 32          | Đào Ngọc Anh          |          |          |           | x         |          | GDTC                 | 0,33        |
| <b>Cộng</b> |                       | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>14</b> | <b>17</b> | <b>1</b> |                      | <b>13,4</b> |

**Biểu 7.19 Giáo dục Tiểu học- Tiếng Anh**

| TT | Họ và tên        | Học hàm |        | Học vị   |         |         | Chuyên ngành        | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|----|------------------|---------|--------|----------|---------|---------|---------------------|-------------------------------------|
|    |                  | Giáo sư | Phó GS | TSKH, TS | Thạc sỹ | Đại học |                     |                                     |
| 1  | Ngô Gia Võ       |         |        | x        |         |         | Văn học Việt Nam    | 0,2                                 |
| 2  | Lâm Thùy Dương   |         |        | x        |         |         | Toán học            | 0,5                                 |
| 3  | Lê Thị Thu Hương |         |        | x        |         |         | LL&PPDH Bộ môn Toán | 0,25                                |

|             |                       |          |          |           |           |          |                     |             |
|-------------|-----------------------|----------|----------|-----------|-----------|----------|---------------------|-------------|
| 4           | Nguyễn Thị Thu Hằng   |          |          | x         |           |          | Giáo dục học        | 0,33        |
| 5           | Nguyễn T.Hồng Chuyên  |          |          | x         |           |          | Giáo dục học        | 0,5         |
| 6           | Nông Thị Trang        |          |          |           | x         |          | Văn học             | 0,5         |
| 7           | Đặng Thị Lệ Tâm       |          |          | x         |           |          | LL&PPDH Văn - TV    | 0,25        |
| 8           | Nguyễn Tú Quyên       |          |          | x         |           |          | Ngôn ngữ học        | 0,25        |
| 9           | Đặng Thị Thu Hương    |          |          | x         |           |          | Ngoại ngữ           | 0,5         |
| 10          | Nguyễn Thị Hồng Minh  |          |          | x         |           |          | Ngoại ngữ           | 0,5         |
| 11          | Mai Văn Cần           |          |          |           | x         |          | Ngoại ngữ           | 0,5         |
| 12          | Phạm Thị Kiều Oanh    |          |          |           | x         |          | Ngoại ngữ           | 0,5         |
| 13          | Trần Ngọc Bích        |          |          | x         |           |          | LL&PPDH Bộ môn Toán | 0,33        |
| 14          | Bùi Huy Nam           |          |          | x         |           |          | Lịch sử             | 0,33        |
| 15          | Trần Thị Kim Hoa      |          |          |           | x         |          | Văn học             | 0,5         |
| 16          | Lý Văn Hoan           |          |          |           | x         |          | Toán học            | 0,5         |
| 17          | Nguyễn Thị Thu Hà (V) |          |          | x         |           |          | Ngôn ngữ học        | 0,5         |
| 18          | Phạm Thị Thu Hoài     |          |          |           | x         |          | Ngôn ngữ            | 0,5         |
| 19          | Trần Kim Thủy         |          |          |           | x         |          | Lịch sử Thế giới    | 0,33        |
| 20          | Kim Ngọc Thu Trang    |          |          | x         |           |          | Lịch sử Thế giới    | 0,25        |
| 21          | Lương Thị Hồng Lan    |          |          |           | x         |          | Tin học             | 0,16        |
| 22          | Đoàn Thị Minh Thái    |          |          |           | x         |          | Tin học             | 0,5         |
| 23          | Ngô Thị Mai Việt      |          |          | x         |           |          | Hóa phân tích       | 0,2         |
| 24          | Vũ Trọng Lượng        |          |          |           | x         |          | SL Động vật         | 0,25        |
| 25          | Nguyễn Tuấn Anh       |          |          |           | x         |          | Lịch sử Đảng        | 0,5         |
| 26          | Hoàng Thu Thủy        |          |          | x         |           |          | Lịch sử Đảng        | 0,33        |
| 27          | Trần Thị Lan          |          |          | x         |           |          | CNXH Khoa học       | 0,33        |
| 28          | Nguyễn Thị Ngọc       |          |          | x         |           |          | Giáo dục học        | 0,33        |
| 29          | Phạm Minh Thùy        |          |          |           | x         |          | Âm nhạc             | 0,5         |
| 30          | Dương Thu Trang       |          |          |           | x         |          | Mỹ thuật            | 0,33        |
| 31          | Phạm Đình Chiến       |          |          |           |           | x        | Âm nhạc             | 0,33        |
| 32          | Trần Thị Tú           |          |          |           | x         |          | GDTC                | 0,33        |
| 33          | Hà Quang Tiến         |          |          | x         |           |          | GDTC                | 0,33        |
| <b>Cộng</b> |                       | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>18</b> | <b>14</b> | <b>1</b> |                     | <b>12,4</b> |

**Biểu 7.20 SP Toán - Tin**

| TT | Họ và tên          | Học hàm |        | Học vị   |         |         | Chuyên ngành | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|----|--------------------|---------|--------|----------|---------|---------|--------------|-------------------------------------|
|    |                    | Giáo sư | Phó GS | TSKH, TS | Thạc sỹ | Đại học |              |                                     |
| 1  | Lê Bích Liên       |         |        |          | x       |         | Tin học      | 0,2                                 |
| 2  | Ngô Tú Quyên       |         |        |          | x       |         | Tin học      | 0,14                                |
| 3  | Lương Thị Hồng Lan |         |        |          | x       |         | Tin học      | 0,16                                |
| 4  | Nguyễn Thị Ngân    |         |        | x        |         |         | Giải tích    | 0,14                                |
| 5  | Phạm Thị Thùy      |         |        | x        |         |         | Giải tích    | 0,16                                |
| 6  | Lê Quang Ninh      |         |        |          | x       |         | Giải tích    | 0,16                                |

|             |                       |          |          |          |          |          |                                                   |            |
|-------------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------|------------|
| 7           | Vũ Mạnh Xuân          |          |          | x        |          |          | Bảo đảm Toán học cho Tin học và hệ thống máy tính | 0,2        |
| 8           | Hồ Thị Mai Phương     |          |          |          | x        |          | LL & PPDH bộ môn Toán                             | 1          |
| 9           | Trần Nguyệt Anh       |          |          |          | x        |          | LL & PPDH bộ môn Toán                             | 0,5        |
| 10          | Trịnh Thị Phương Thảo |          |          | x        |          |          | LL & PPDH bộ môn Toán                             | 0,5        |
| 11          | Trần Thị Hồng Minh    |          |          |          | x        |          | Đại số                                            | 0,5        |
| 12          | Cáp Thanh Tùng        |          |          |          | x        |          | Tin học                                           | 0,5        |
| 13          | Phạm Văn Tiến         |          |          |          | x        |          | Tin học                                           | 0,5        |
| <b>Cộng</b> |                       | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>4</b> | <b>9</b> | <b>0</b> |                                                   | <b>4,7</b> |

**Biểu 7.21 SP Toán - Lý**

| TT          | Họ và tên             | Học hàm  |          | Học vị   |          |          | Chuyên ngành            | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------|-------------------------------------|
|             |                       | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |                         |                                     |
| 1           | Lê Bích Liên          |          |          |          | x        |          | Tin học                 | 0,2                                 |
| 2           | Ngô Tú Quyên          |          |          |          | x        |          | Tin học                 | 0,14                                |
| 3           | Lương Thị Hồng Lan    |          |          |          | x        |          | Tin học                 | 0,16                                |
| 4           | Nguyễn Thị Ngân       |          |          | x        |          |          | Giải tích               | 0,14                                |
| 5           | Phạm Thị Thủy         |          |          | x        |          |          | Giải tích               | 0,16                                |
| 6           | Lê Quang Ninh         |          |          |          | x        |          | Giải tích               | 0,16                                |
| 7           | Trần Nguyệt Anh       |          |          |          | x        |          | LL & PPDH bộ môn Toán   | 0,5                                 |
| 8           | Trịnh Thị Phương Thảo |          |          | x        |          |          | LL & PPDH bộ môn Toán   | 0,5                                 |
| 9           | Trần Thị Hồng Minh    |          |          |          | x        |          | Đại số                  | 0,5                                 |
| 10          | Vũ Thị Hồng Hạnh      |          |          | x        |          |          | VL đại cương            | 0,2                                 |
| 11          | Đỗ Thùy Chi           |          |          | x        |          |          | VL đại cương            | 0,2                                 |
| 12          | Vũ Thị Kim Liên       |          | x        |          |          |          | Vật lý chất rắn         | 0,2                                 |
| 13          | Phan Đình Quang       |          |          |          | x        |          | LL & PPDH bộ môn Toán   | 0,5                                 |
| 14          | Nguyễn Quang Linh     |          |          | x        |          |          | LL & PPDH bộ môn Vật lý | 0,5                                 |
| 15          | Thái Quốc Bảo         |          |          |          | x        |          | LL & PPDH bộ môn Toán   | 0,5                                 |
| <b>Cộng</b> |                       | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>6</b> | <b>8</b> | <b>0</b> |                         | <b>4,6</b>                          |

**Biểu 7.22 SP Văn - Sử**

| TT | Họ và tên           | Học hàm |        | Học vị   |         |         | Chuyên ngành      | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|----|---------------------|---------|--------|----------|---------|---------|-------------------|-------------------------------------|
|    |                     | Giáo sư | Phó GS | TSKH, TS | Thạc sỹ | Đại học |                   |                                     |
| 1  | Nguyễn Kiến Thọ     |         |        | x        |         |         | Văn học Việt Nam  | 0,5                                 |
| 2  | Nguyễn Thị Thu Hằng |         |        | x        |         |         | LL& PPDH Văn - TV | 0,33                                |

|             |                        |          |          |           |          |          |                    |             |
|-------------|------------------------|----------|----------|-----------|----------|----------|--------------------|-------------|
| 3           | Nguyễn Thị Kiều Hương  |          |          |           | x        |          | Ngôn ngữ           | 0,5         |
| 4           | Ngô Thu Thủy           |          |          | x         |          |          | Văn học Việt Nam   | 0,2         |
| 5           | Ngô Thị Thu Trang      |          |          | x         |          |          | Hán nôm            | 0,16        |
| 6           | Đặng Quyết Tiến        |          |          |           | x        |          | VH nước ngoài      | 0,25        |
| 7           | Hoàng Thị Thập         |          |          | x         |          |          | Văn học nước ngoài | 0,25        |
| 8           | Dương Nguyệt Vân       |          |          | x         |          |          | Văn học Việt Nam   | 0,5         |
| 9           | Nguyễn Mạnh Tiến       |          |          | x         |          |          | Ngôn ngữ học       | 0,5         |
| 10          | Cao Thị Thu Hoài       |          |          | x         |          |          | Văn học Việt Nam   | 0,33        |
| 11          | Lê Thị Thu Hương (S-B) |          |          | x         |          |          | Lịch sử Việt Nam   | 0,5         |
| 12          | Hoàng Thị Mỹ Hạnh      |          |          | x         |          |          | Lịch sử Việt Nam   | 0,5         |
| 13          | Nguyễn Thị Quế Loan    |          |          | x         |          |          | Nhân học văn hóa   | 0,25        |
| 14          | Lê Thị Thu Hương (S-A) |          |          |           | x        |          | LL&PPDH Lịch sử    | 0,5         |
| 15          | Nguyễn Đức Thắng       |          |          | x         |          |          | Lịch sử Việt Nam   | 0,5         |
| 16          | Hoàng Thị Trà My       |          |          |           | x        |          | Lịch sử thế giới   | 0,5         |
| <b>Cộng</b> |                        | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>12</b> | <b>4</b> | <b>0</b> |                    | <b>6,27</b> |

**Biểu 7.23 SP Văn - Địa**

| TT          | Họ và tên             | Học hàm  |          | Học vị    |          |          | Chuyên ngành       | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|-----------------------|----------|----------|-----------|----------|----------|--------------------|-------------------------------------|
|             |                       | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS  | Thạc sỹ  | Đại học  |                    |                                     |
| 1           | Nguyễn Kiến Thọ       |          |          | x         |          |          | Văn học Việt Nam   | 0,5                                 |
| 2           | Nguyễn Thị Thu Hằng   |          |          | x         |          |          | LL& PPDH Văn - TV  | 0,33                                |
| 3           | Dương Nguyệt Vân      |          |          | x         |          |          | Văn học Việt Nam   | 0,5                                 |
| 4           | Nguyễn Mạnh Tiến      |          |          | x         |          |          | Ngôn ngữ học       | 0,5                                 |
| 5           | Cao Thị Thu Hoài      |          |          | x         |          |          | Văn học Việt Nam   | 0,33                                |
| 6           | Nguyễn Thị Kiều Hương |          |          |           | x        |          | Ngôn ngữ           | 0,5                                 |
| 7           | Ngô Thu Thủy          |          |          | x         |          |          | Văn học Việt Nam   | 0,2                                 |
| 8           | Ngô Thị Thu Trang     |          |          | x         |          |          | Hán nôm            | 0,16                                |
| 9           | Đặng Quyết Tiến       |          |          |           | x        |          | Văn học nước ngoài | 0,25                                |
| 10          | Hoàng Thị Thập        |          |          | x         |          |          | Văn học nước ngoài | 0,25                                |
| 11          | Dỗ Văn Hào            |          |          | x         |          |          | LL& PPDH Địa lý    | 0,25                                |
| 12          | Nguyễn Thị Thu Hà (Đ) |          |          |           | x        |          | Địa lý tự nhiên    | 0,5                                 |
| 13          | Lê Thị Nguyệt         |          |          | x         |          |          | Địa lý tự nhiên    | 0,33                                |
| <b>Cộng</b> |                       | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>10</b> | <b>3</b> | <b>0</b> |                    | <b>4,6</b>                          |

**Biểu 7.24 SP Sinh - Hóa**

| TT | Họ và tên | Học hàm |        | Học vị   |         |         | Chuyên ngành | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|----|-----------|---------|--------|----------|---------|---------|--------------|-------------------------------------|
|    |           | Giáo sư | Phó GS | TSKH, TS | Thạc sỹ | Đại học |              |                                     |

|             |                       |          |          |           |          |          |                               |            |
|-------------|-----------------------|----------|----------|-----------|----------|----------|-------------------------------|------------|
| 1           | Chu Hoàng Mậu         | x        |          |           |          |          | Di truyền học                 | 0,13       |
| 2           | Lê Ngọc Công          |          | x        |           |          |          | Sinh thái học                 | 0,1        |
| 3           | Nguyễn Thị Tâm        |          | x        |           |          |          | Sinh lý học thực vật          | 0,13       |
| 4           | Nguyễn Văn Hồng       |          | x        |           |          |          | LL & PPDH Sinh học            | 0,16       |
| 5           | Nguyễn Phúc Chinh     |          | x        |           |          |          | LL & PPDH Sinh học            | 0,16       |
| 6           | Lương Thị Thúy Vân    |          |          | x         |          |          | KH Cây trồng                  | 0,14       |
| 7           | Nguyễn Thị Ngọc Lan   |          |          | x         |          |          | Sinh lý học thực vật          | 0,14       |
| 8           | Nguyễn Thị Hà         |          |          | x         |          |          | LL & PPDH Sinh học            | 0,16       |
| 9           | Hoàng Văn Ngọc        |          |          | x         |          |          | Động vật học                  | 0,11       |
| 10          | Từ Quang Tân          |          |          | x         |          |          | Di truyền chọn giống động vật | 0,14       |
| 11          | Vũ Thị Thu Thủy       |          |          | x         |          |          | Di truyền học                 | 0,14       |
| 12          | Nguyễn Thị Hằng       |          |          | x         |          |          | LL & PPDH Sinh học            | 0,14       |
| 13          | Nguyễn Thị Thu Nga    |          |          | x         |          |          | Di truyền học                 | 0,16       |
| 14          | Phạm Thị Thanh Nhân   |          |          | x         |          |          | Di truyền học                 | 0,14       |
| 15          | Sỹ Danh Thường        |          |          | x         |          |          | Thực vật học                  | 0,16       |
| 16          | Hoàng Phú Hiệp        |          |          | x         |          |          | Di truyền học                 | 0,14       |
| 17          | Vũ Trọng Lượng        |          |          |           | x        |          | SL Động vật                   | 0,25       |
| 18          | Từ Quang Trung        |          |          |           | x        |          | Chăn nuôi                     | 0,33       |
| 19          | Nguyễn Vũ Bảo         |          |          |           | x        |          | Sinh thái học                 | 0,33       |
| 20          | Đinh Thị Phụng        |          |          | x         |          |          | Sinh thái học                 | 0,11       |
| 21          | Nguyễn Hữu Quân       |          |          | x         |          |          | Vi sinh vật học               | 0,16       |
| 22          | Nguyễn Thị Thu Hà (S) |          |          |           | x        |          | Sinh lý học thực nghiệm       | 0,33       |
| 23          | Phạm Thị Hồng Tú      |          |          | x         |          |          | LL & PPDH Sinh học            | 0,2        |
| 24          | Nguyễn Thị Quỳnh Anh  |          |          |           | x        |          | Sinh thái học                 | 0,33       |
| 25          | Nguyễn Viết Thắng     |          |          | x         |          |          | Khoa học môi trường           | 0,25       |
| 26          | Cao Thị Phương Thảo   |          |          |           |          | x        | Giáo viên Trung học           | 0,25       |
| 27          | Tạ Thị Ngọc Hà        |          |          |           |          | x        | Kỹ thuật viên                 | 0,25       |
| 28          | Vi Kiều Liên          |          |          |           |          | x        | Kỹ thuật viên                 | 0,25       |
| 29          | Hứa Quỳnh Liên        |          |          |           |          | x        | Kỹ thuật viên                 | 0,25       |
| 30          | Chu Mạnh Nhượng       |          |          | x         |          |          | Hóa Vô cơ                     | 0,5        |
| 31          | Đinh Thuý Vân         |          |          |           | x        |          | Hóa Hữu cơ                    | 0,5        |
| 32          | Nguyễn Văn Trung      |          |          |           | x        |          | Hóa Vô cơ                     | 0,5        |
| 33          | Nguyễn Mậu Đức        |          |          | x         |          |          | LL&PPDH Hóa học               | 0,5        |
| 34          | Lê Huy Hoàng          |          |          |           | x        |          | LL&PPDH Hóa học               | 0,5        |
| 35          | Hoàng Thị Chiên       |          | x        |           |          |          | LL&PPDH Hóa học               | 0,33       |
| 36          | Phạm Thị Hà Thanh     |          |          | x         |          |          | Hóa Vô cơ                     | 0,25       |
| 37          | Ngô Thị Mai Việt      |          |          | x         |          |          | Hóa phân tích                 | 0,2        |
| 38          | Vũ Văn Nhượng         |          |          | x         |          |          | Hóa CN- MT                    | 0,5        |
| 39          | Nguyễn Thị Tổ Loan    |          | x        |           |          |          | Hóa vô cơ                     | 0,25       |
| 40          | Bùi Đức Nguyên        |          | x        |           |          |          | Hóa vô cơ                     | 0,25       |
| <b>Cộng</b> |                       | <b>1</b> | <b>7</b> | <b>20</b> | <b>8</b> | <b>4</b> |                               | <b>9,8</b> |

**Biểu 7.25 SP Âm nhạc**

| TT          | Họ và tên             | Học hàm  |          | Học vị   |          |          | Chuyên ngành | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------|-------------------------------------|
|             |                       | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |              |                                     |
| 1           | Phạm Đình Chiến       |          |          |          |          | x        | Âm nhạc      | 0,33                                |
| 2           | Trần Duy Vinh         |          |          |          | x        |          | Âm nhạc      | 0,5                                 |
| 3           | Nguyễn T Thương Huyền |          |          |          | x        |          | Âm nhạc      | 0,33                                |
| 4           | Nguyễn Văn Thiều      |          |          |          | x        |          | Âm nhạc      | 0,5                                 |
| 5           | Phạm Minh Thùy        |          |          |          | x        |          | Âm nhạc      | 0,5                                 |
| 6           | Hồ Thủy Ngân          |          |          |          | x        |          | Múa          | 0,5                                 |
| 7           | Nguyễn Thanh Tiến     |          |          |          | x        |          | Âm nhạc      | 0,33                                |
| <b>Cộng</b> |                       | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>6</b> | <b>1</b> |              | <b>3,0</b>                          |

**Biểu 7.26 SP Mỹ thuật**

| TT          | Họ và tên       | Học hàm  |          | Học vị   |          |          | Chuyên ngành | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|-----------------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------|-------------------------------------|
|             |                 | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |              |                                     |
| 1           | Dương Thị Lê    |          |          |          | x        |          | Mỹ thuật     | 0,33                                |
| 2           | Đỗ Mạnh Hải     |          |          |          | x        |          | Mỹ thuật     | 0,5                                 |
| 3           | Đào Huyền Trang |          |          |          | x        |          | Mỹ thuật     | 0,5                                 |
| 4           | Dương Thu Trang |          |          |          | x        |          | Mỹ thuật     | 0,33                                |
| <b>Cộng</b> |                 | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>4</b> | <b>0</b> |              | <b>1,7</b>                          |

**Biểu 7.27 SP Tiếng Anh**

| TT | Họ và tên              | Học hàm |        | Học vị   |         |         | Chuyên ngành | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|----|------------------------|---------|--------|----------|---------|---------|--------------|-------------------------------------|
|    |                        | Giáo sư | Phó GS | TSKH, TS | Thạc sỹ | Đại học |              |                                     |
| 1  | Vũ Đình Bắc            |         |        |          | x       |         | Tiếng Anh    | 1                                   |
| 2  | Mai Văn Cẩn            |         |        |          | x       |         | Tiếng Anh    | 0,5                                 |
| 3  | Nguyễn Thị Hồng Chuyên |         |        | x        |         |         | Tiếng Anh    | 1                                   |
| 4  | Đặng Thị Thu Hương     |         |        | x        |         |         | Tiếng Anh    | 0,5                                 |
| 5  | Lưu Lan Hương          |         |        |          | x       |         | Tiếng Trung  | 1                                   |
| 6  | Nguyễn Thị Thu Hương   |         |        |          | x       |         | Tiếng Anh    | 1                                   |
| 7  | Nguyễn Thị Hồng Minh   |         |        | x        |         |         | Tiếng Anh    | 0,5                                 |
| 8  | Ngô Thị Bích Ngọc      |         |        | x        |         |         | Tiếng Anh    | 1                                   |
| 9  | Phạm Thị Kiều Oanh     |         |        |          | x       |         | Tiếng Anh    | 0,5                                 |
| 10 | Nguyễn Thị Hạnh Phúc   |         |        |          | x       |         | Tiếng Trung  | 1                                   |
| 11 | Đỗ Thị Ngọc Phương     |         |        |          | x       |         | Tiếng Anh    | 1                                   |
| 12 | Nguyễn Quốc Thủy       |         |        |          | x       |         | Tiếng Anh    | 1                                   |
| 14 | Nguyễn Thị Đoàn Trang  |         |        |          | x       |         | Tiếng Anh    | 1                                   |

|             |                    |          |          |          |           |          |           |             |
|-------------|--------------------|----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|-------------|
| 15          | Vi Thị Trung       |          |          |          | x         |          | Tiếng Anh | 1           |
| 16          | Phùng Thị Thanh Tú |          |          |          | x         |          | Tiếng Anh | 1           |
| 17          | Dương Công Đạt     |          |          | x        |           |          | Tiếng Anh | 1           |
| 18          | Trần Thị Yên       |          |          |          | x         |          | Tiếng Anh | 1           |
| 19          | Phan Thanh Hải     |          |          |          | x         |          | Tiếng Anh | 1           |
| <b>Cộng</b> |                    | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>5</b> | <b>13</b> | <b>0</b> |           | <b>16,0</b> |

**Biểu 7.28 Thạc sỹ Toán giải tích**

| TT          | Họ và tên            | Học hàm  |          | Học vị   |          |          | Chuyên ngành                      | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|----------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------|-------------------------------------|
|             |                      | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |                                   |                                     |
| 1           | Phạm Hiến Bằng       |          | x        |          |          |          | Toán giải tích                    | 0,25                                |
| 2           | Hà Trần Phương       |          | x        |          |          |          | Toán giải tích                    | 0,25                                |
| 3           | Trần Huệ Minh        |          |          | x        |          |          | Hình học-Tô pô                    | 0,16                                |
| 4           | Nguyễn Thị Tuyết Mai |          |          | x        |          |          | Toán giải tích                    | 0,33                                |
| 5           | Trịnh Thị Diệp Linh  |          |          | x        |          |          | Toán giải tích                    | 0,2                                 |
| 6           | Nguyễn Thị Ngân      |          |          | x        |          |          | Toán giải tích                    | 0,14                                |
| 7           | Phạm Thị Thủy        |          |          | x        |          |          | Toán giải tích                    | 0,16                                |
| 8           | Bùi Thế Hùng         |          |          | x        |          |          | Toán giải tích                    | 0,25                                |
| 9           | Nguyễn Xuân Tấn      | x        |          |          |          |          | Giải tích đa trị                  | 0,5                                 |
| 10          | Hà Huy Khoái         | x        |          |          |          |          | Toán giải tích                    | 0,5                                 |
| 11          | Lê Dũng Mưu          | x        |          |          |          |          | Toán giải tích                    | 0,5                                 |
| 12          | Vũ Ngọc Phát         | x        |          |          |          |          | Phương trình vi phân và tích phân | 0,5                                 |
| 13          | Phạm Việt Đức        |          | x        |          |          |          | Toán giải tích                    | 0,5                                 |
| 14          | Nguyễn Quang Diệu    | x        |          |          |          |          | Toán giải tích                    | 0,5                                 |
| 15          | Đỗ Văn Lưu           |          | x        |          |          |          | Toán giải tích                    | 0,5                                 |
| 16          | Trần Văn Tấn         |          | x        |          |          |          | Toán giải tích                    | 0,5                                 |
| 17          | Vũ Hoài An           |          |          | x        |          |          | Toán giải tích                    | 0,5                                 |
| <b>Tổng</b> |                      | <b>5</b> | <b>5</b> | <b>7</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                                   | <b>6,24</b>                         |

**Biểu 7.29 Thạc sỹ Đại số và lý thuyết số**

| TT | Họ và tên         | Học hàm |        | Học vị   |         |         | Chuyên ngành                                      | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|----|-------------------|---------|--------|----------|---------|---------|---------------------------------------------------|-------------------------------------|
|    |                   | Giáo sư | Phó GS | TSKH, TS | Thạc sỹ | Đại học |                                                   |                                     |
| 1  | Nguyễn Văn Hoàng  |         |        | x        |         |         | Đại số và lý thuyết số                            | 0,25                                |
| 2  | Trần Nguyên An    |         |        | x        |         |         | Đại số và lý thuyết số                            | 0,25                                |
| 3  | Trần Đỗ Minh Châu |         |        | x        |         |         | Đại số và lý thuyết số                            | 0,33                                |
| 4  | Lê Tùng Sơn       |         |        | x        |         |         | Toán học tính toán                                | 0,2                                 |
| 5  | Vũ Mạnh Xuân      |         |        | x        |         |         | Bảo đảm Toán học cho Tin học và hệ thống máy tính | 0,2                                 |

|             |                   |          |          |          |          |          |                        |             |
|-------------|-------------------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------|-------------|
| 6           | Nguyễn Tự Cường   | x        |          |          |          |          | Đại số và lý thuyết số | 1           |
| 7           | Lê Thị Thanh Nhân | x        |          |          |          |          | Đại số và lý thuyết số | 1           |
| 8           | Phùng Hồ Hải      | x        |          |          |          |          | Đại số và lý thuyết số | 1           |
| 9           | Hoàng Lê Trường   |          |          | x        |          |          | Đại số và lý thuyết số | 1           |
| 10          | Đoàn Trung Cường  |          |          | x        |          |          | Đại số và lý thuyết số | 1           |
| 11          | Nguyễn Thị Dung   |          | x        |          |          |          | Đại số và lý thuyết số | 1           |
| 12          | Nguyễn Duy Tân    |          |          | x        |          |          | Đại số và lý thuyết số | 1           |
| <b>Tổng</b> |                   | <b>3</b> | <b>1</b> | <b>8</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                        | <b>8,23</b> |

**Biểu 7.30 Thạc sỹ Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán**

| TT          | Họ và tên        | Học hàm  |          | Học vị   |          |          | Chuyên ngành        | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|------------------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------|-------------------------------------|
|             |                  | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |                     |                                     |
| 1           | Cao Thị Hà       |          | x        |          |          |          | LL&PPDH bộ môn Toán | 0,25                                |
| 2           | Bùi Thị Hạnh Lâm |          |          | x        |          |          | LL&PPDH bộ môn Toán | 0,16                                |
| 3           | Trần Việt Cường  |          | x        |          |          |          | LL&PPDH bộ môn Toán | 0,2                                 |
| 4           | Nguyễn Danh Nam  |          | x        |          |          |          | LL&PPDH bộ môn Toán | 0,25                                |
| 5           | Đỗ Thị Trinh     |          |          | x        |          |          | LL&PPDH bộ môn Toán | 0,25                                |
| 6           | Bùi Văn Nghị     | x        |          |          |          |          | LL&PPDH bộ môn Toán | 0,5                                 |
| 7           | Nguyễn Hữu Châu  | x        |          |          |          |          | LL&PPDH bộ môn Toán | 0,5                                 |
| 8           | Trịnh Thanh Hải  |          | x        |          |          |          | LL&PPDH bộ môn Toán | 0,5                                 |
| <b>Tổng</b> |                  | <b>2</b> | <b>4</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                     | <b>2,61</b>                         |

**Biểu 7.31 Thạc sỹ Vật lý chất rắn**

| TT | Họ và tên            | Học hàm |        | Học vị   |         |         | Chuyên ngành      | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|----|----------------------|---------|--------|----------|---------|---------|-------------------|-------------------------------------|
|    |                      | Giáo sư | Phó GS | TSKH, TS | Thạc sỹ | Đại học |                   |                                     |
| 1  | Vũ Thị Kim Liên      |         | x      |          |         |         | Vật lý chất rắn   | 0,2                                 |
| 2  | Chu Việt Hà          |         | x      |          |         |         | Vật lý chất rắn   | 0,33                                |
| 3  | Đỗ Thùy Chi          |         |        | x        |         |         | Vật lý chất rắn   | 0,2                                 |
| 4  | Phạm Mai An          |         |        | x        |         |         | Vật lý chất rắn   | 0,5                                 |
| 5  | Nguyễn Thị Minh Thủy |         |        | x        |         |         | Vật lý chất rắn   | 0,5                                 |
| 6  | Vũ Thị Hồng Hạnh     |         |        | x        |         |         | Vật lý chất rắn   | 0,2                                 |
| 7  | Phạm Hữu Kiên        |         |        | x        |         |         | Vật lý kỹ thuật   | 0,25                                |
| 8  | Nguyễn Lê Hùng       |         |        | x        |         |         | Vật lý chất rắn   | 0,5                                 |
| 9  | Vũ Đức Chính         |         |        | x        |         |         | Khoa học Vật liệu | 1                                   |
| 10 | Nghiêm Thị Hà Liên   |         |        | x        |         |         | Vật lý chất rắn   | 1                                   |

|             |          |          |          |          |          |  |             |
|-------------|----------|----------|----------|----------|----------|--|-------------|
| <b>Tổng</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>8</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |  | <b>4,68</b> |
|-------------|----------|----------|----------|----------|----------|--|-------------|

**Biểu 7.32 Thạc sỹ Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý**

| TT          | Họ và tên             | Học hàm  |          | Học vị   |          |          | Chuyên ngành         | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------|-------------------------------------|
|             |                       | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |                      |                                     |
| 1           | Vũ Thị Kim Liên       |          | x        |          |          |          | Vật lý chất rắn      | 0,2                                 |
| 2           | Vũ Thị Hồng Hạnh      |          |          | x        |          |          | Vật lý chất rắn      | 0,2                                 |
| 3           | Phạm Hữu Kiên         |          |          | x        |          |          | Vật lý kỹ thuật      | 0,25                                |
| 4           | Đỗ Thùy Chi           |          |          | x        |          |          | Vật lý chất rắn      | 0,2                                 |
| 5           | Cao Tiến Khoa         |          |          | x        |          |          | LL&PP dạy học Vật lý | 0,33                                |
| 6           | Nguyễn Thị Thu Hà (L) |          |          | x        |          |          | LL&PP dạy học Vật lý | 0,33                                |
| 7           | Nguyễn Quang Linh     |          |          | x        |          |          | LL&PPDH Vật lý       | 0,25                                |
| 8           | Phạm Xuân Quế         |          | x        |          |          |          | LL&PP dạy học Vật lý | 0,5                                 |
| 9           | Nguyễn Văn Khải       |          | x        |          |          |          | LL&PP dạy học Vật lý | 0,5                                 |
| 10          | Tô Văn Bình           |          | x        |          |          |          | LL&PP dạy học Vật lý | 0,5                                 |
| 11          | Nguyễn Lê Hùng        |          |          | x        |          |          | Vật lý chất rắn      | 0,5                                 |
| 12          | Nguyễn Anh Thuận      |          |          | x        |          |          | LL&PP dạy học Vật lý | 1                                   |
| <b>Tổng</b> |                       | <b>0</b> | <b>4</b> | <b>8</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                      | <b>4,76</b>                         |

**Biểu 7.33 Thạc sỹ Hóa Hữu cơ**

| TT          | Họ và tên              | Học hàm  |          | Học vị   |          |          | Chuyên ngành    | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------|-------------------------------------|
|             |                        | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |                 |                                     |
| 1           | Hoàng Thị Chiên        |          | x        |          |          |          | LL&PPDH Hóa học | 0,33                                |
| 2           | Phạm Văn Khang         |          |          | x        |          |          | Hóa hữu cơ      | 0,5                                 |
| 3           | Nguyễn Thị Thanh Hương |          |          | x        |          |          | Hóa hữu cơ      | 0,5                                 |
| 4           | Mai Thanh Nga          |          |          | x        |          |          | Hóa hữu cơ      | 0,5                                 |
| 5           | Dương Ngọc Toàn        |          |          | x        |          |          | Hóa hữu cơ      | 0,5                                 |
| 6           | Nguyễn Minh Thảo       | x        |          |          |          |          | Hóa hữu cơ      | 1                                   |
| 7           | Phạm Văn Thịnh         |          | x        |          |          |          | Hóa hữu cơ      | 1                                   |
| 8           | Nguyễn Minh Ngọc       |          | x        |          |          |          | Hóa học polime  | 1                                   |
| <b>Tổng</b> |                        | <b>1</b> | <b>3</b> | <b>4</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                 | <b>5,33</b>                         |

**Biểu 7.34 Thạc sỹ Hóa phân tích**

| TT          | Họ và tên           | Học hàm  |          | Học vị   |          |          | Chuyên ngành      | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|---------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------|-------------------------------------|
|             |                     | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |                   |                                     |
| 1           | Mai Xuân Trường     |          | x        |          |          |          | Hóa phân tích     | 0,5                                 |
| 2           | Đỗ Trà Hương        |          | x        |          |          |          | Hóa lý            | 0,5                                 |
| 3           | Ngô Thị Mai Việt    |          |          | x        |          |          | Hóa phân tích     | 0,2                                 |
| 4           | Dương Thị Tú Anh    |          |          | x        |          |          | Hóa phân tích     | 0,5                                 |
| 5           | Vũ Thị Hậu          |          |          | x        |          |          | Hóa lý            | 0,5                                 |
| 6           | Nguyễn Quốc Dũng    |          |          | x        |          |          | Khoa học vật liệu | 0,5                                 |
| 7           | Trần Tứ Hiếu        | x        |          |          |          |          | Hóa phân tích     | 1                                   |
| 8           | Đào Thị Phương Diệp |          | x        |          |          |          | Hóa phân tích     | 1                                   |
| 9           | Nguyễn Xuân Trung   |          | x        |          |          |          | Hóa phân tích     | 1                                   |
| <b>Tổng</b> |                     | <b>1</b> | <b>4</b> | <b>4</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                   | <b>5,7</b>                          |

**Biểu 7.35 Thạc sỹ Hóa vô cơ**

| TT          | Họ và tên           | Học hàm  |          | Học vị   |          |          | Chuyên ngành | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|---------------------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------|-------------------------------------|
|             |                     | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |              |                                     |
| 1           | Lê Hữu Thiêng       |          | x        |          |          |          | Hóa vô cơ    | 0,33                                |
| 2           | Nguyễn Thị Hiền Lan |          | x        |          |          |          | Hóa vô cơ    | 0,33                                |
| 3           | Bùi Đức Nguyên      |          | x        |          |          |          | Hóa vô cơ    | 0,25                                |
| 4           | Nguyễn Thị Tổ Loan  |          | x        |          |          |          | Hóa vô cơ    | 0,25                                |
| 5           | Phạm Thị Hà Thanh   |          |          | x        |          |          | Hóa vô cơ    | 0,25                                |
| 6           | Trịnh Ngọc Châu     |          | x        |          |          |          | Hóa vô cơ    | 1                                   |
| <b>Tổng</b> |                     | <b>0</b> | <b>5</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |              | <b>2,41</b>                         |

**Biểu 7.36 Thạc sỹ Di truyền học**

| TT | Họ và tên           | Học hàm |        | Học vị   |         |         | Chuyên ngành    | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|----|---------------------|---------|--------|----------|---------|---------|-----------------|-------------------------------------|
|    |                     | Giáo sư | Phó GS | TSKH, TS | Thạc sỹ | Đại học |                 |                                     |
| 1  | Chu Hoàng Mậu       | x       |        |          |         |         | Di truyền học   | 0,13                                |
| 2  | Nguyễn Thị Thu Ngà  |         |        | x        |         |         | Di truyền học   | 0,16                                |
| 3  | Vũ Thị Thu Thủy     |         |        | x        |         |         | Di truyền học   | 0,14                                |
| 4  | Hoàng Phú Hiệp      |         |        | x        |         |         | Di truyền học   | 0,14                                |
| 5  | Phạm Thị Thanh Nhân |         |        | x        |         |         | Di truyền học   | 0,14                                |
| 6  | Nguyễn Hữu Quân     |         |        | x        |         |         | Vi sinh vật học | 0,16                                |

|             |                    |          |          |          |          |          |                               |             |
|-------------|--------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------|-------------|
| 7           | Từ Quang Tân       |          |          | x        |          |          | Di truyền chọn giống động vật | 0,14        |
| 8           | Lê Ngọc Công       |          | x        |          |          |          | Sinh thái học                 | 0,1         |
| 9           | Hoàng Văn Ngọc     |          |          | x        |          |          | Động vật học                  | 0,11        |
| 10          | Đinh Thị Phượng    |          |          | x        |          |          | Sinh thái học                 | 0,11        |
| 11          | Lương Thị Thúy Vân |          |          | x        |          |          | Khoa học cây trồng            | 0,14        |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>9</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                               | <b>1,47</b> |

**Biểu 7.37 Thạc sỹ Sinh học thực nghiệm**

| TT          | Họ và tên           | Học hàm  |          | Học vị   |          |          | Chuyên ngành                  | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|---------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------|-------------------------------------|
|             |                     | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |                               |                                     |
| 1           | Nguyễn Thị Tâm      |          | x        |          |          |          | Sinh học thực nghiệm          | 0,13                                |
| 2           | Nguyễn Thị Ngọc Lan |          |          | x        |          |          | Sinh lý học thực vật          | 0,14                                |
| 3           | Lương Thị Thúy Vân  |          |          | x        |          |          | KH Cây trồng                  | 0,14                                |
| 4           | Nguyễn Hữu Quân     |          |          | x        |          |          | Vi sinh vật học               | 0,16                                |
| 5           | Từ Quang Tân        |          |          | x        |          |          | Di truyền chọn giống động vật | 0,14                                |
| 6           | Vũ Thị Thu Thủy     |          |          | x        |          |          | Di truyền học                 | 0,14                                |
| 7           | Phạm Thị Thanh Nhân |          |          | x        |          |          | Di truyền học                 | 0,14                                |
| 8           | Lê Ngọc Công        |          | x        |          |          |          | Sinh thái học                 | 0,1                                 |
| 9           | Hoàng Văn Ngọc      |          |          | x        |          |          | Động vật học                  | 0,11                                |
| 10          | Đinh Thị Phượng     |          |          | x        |          |          | Sinh thái học                 | 0,11                                |
| 11          | Lương Thị Thúy Vân  |          |          | x        |          |          | Khoa học cây trồng            | 0,14                                |
| <b>Tổng</b> |                     | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>9</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                               | <b>1,45</b>                         |

**Biểu 7.38 Thạc sỹ Sinh thái học**

| TT          | Họ và tên          | Học hàm  |          | Học vị   |          |          | Chuyên ngành         | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|--------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------|-------------------------------------|
|             |                    | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |                      |                                     |
| 1           | Lê Ngọc Công       |          | x        |          |          |          | Sinh thái học        | 0,1                                 |
| 2           | Hoàng Văn Ngọc     |          |          | x        |          |          | Động vật học         | 0,11                                |
| 3           | Sỹ Danh Thường     |          |          | x        |          |          | Thực vật học         | 0,16                                |
| 4           | Chu Hoàng Mậu      | x        |          |          |          |          | Di truyền học        | 0,13                                |
| 5           | Nguyễn Thị Tâm     |          | x        |          |          |          | Sinh học thực nghiệm | 0,13                                |
| 6           | Hoàng Phú Hiệp     |          |          | x        |          |          | Di truyền học        | 0,14                                |
| 7           | Lương Thị Thúy Vân |          |          | x        |          |          | Khoa học cây trồng   | 0,14                                |
| 8           | Đinh Thị Phượng    |          |          | x        |          |          | Sinh thái học        | 0,11                                |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>5</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                      | <b>1,02</b>                         |

**Biểu 7.39 Thạc sỹ Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học**

| TT          | Họ và tên         | Học hàm  |          | Học vị   |          |          | Chuyên ngành         | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|-------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------|-------------------------------------|
|             |                   | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |                      |                                     |
| 1           | Nguyễn Phúc Chính |          | x        |          |          |          | LL & PPDH sinh học   | 0,16                                |
| 2           | Nguyễn Văn Hồng   |          | x        |          |          |          | LL & PPDH sinh học   | 0,16                                |
| 3           | Nguyễn Thị Hằng   |          |          | x        |          |          | LL & PPDH Sinh học   | 0,14                                |
| 4           | Nguyễn Thị Hà     |          |          | x        |          |          | LL & PPDH sinh học   | 0,16                                |
| 5           | Chu Hoàng Mậu     | x        |          |          |          |          | Di truyền học        | 0,13                                |
| 6           | Nguyễn Thị Tâm    |          | x        |          |          |          | Sinh học thực nghiệm | 0,13                                |
| 7           | Lê Ngọc Công      |          | x        |          |          |          | Sinh thái học        | 0,1                                 |
| 8           | Hoàng Văn Ngọc    |          |          | x        |          |          | Động vật học         | 0,11                                |
| 9           | Đinh Thị Phụng    |          |          | x        |          |          | Sinh thái học        | 0,11                                |
| 10          | Phạm Thị Hồng Tú  |          |          | x        |          |          | LL & PPDH sinh học   | 0,2                                 |
| <b>Tổng</b> |                   | <b>1</b> | <b>4</b> | <b>5</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                      | <b>1,4</b>                          |

**Biểu 7.40 Thạc sỹ Văn học Việt Nam**

| TT          | Họ và tên           | Học hàm  |          | Học vị   |          |          | Chuyên ngành       | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|---------------------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|-------------------------------------|
|             |                     | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |                    |                                     |
| 1           | Đào Thuý Nguyên     |          | x        |          |          |          | Văn học Việt Nam   | 0,2                                 |
| 2           | Cao Thị Hào         |          | x        |          |          |          | Văn học Việt Nam   | 0,25                                |
| 3           | Ngô Thị Thanh Quý   |          | x        |          |          |          | Văn học Việt Nam   | 0,2                                 |
| 4           | Nguyễn Thị Minh Thu |          |          | x        |          |          | Văn học dân gian   | 0,25                                |
| 5           | Ngô Gia Võ          |          |          | x        |          |          | Văn học Việt Nam   | 0,2                                 |
| 6           | Dương Thu Hằng      |          | x        |          |          |          | Văn học Việt Nam   | 0,25                                |
| 7           | Nguyễn Thị Bích     |          |          | x        |          |          | Văn học Việt Nam   | 0,33                                |
| 8           | Nguyễn Hằng Phương  |          | x        |          |          |          | Văn học Việt Nam   | 0,5                                 |
| 9           | Nguyễn Đức Hạnh     |          | x        |          |          |          | Lý luận văn học    | 0,5                                 |
| 10          | Trần Thị Việt Trung |          | x        |          |          |          | Văn học Việt Nam   | 0,5                                 |
| 11          | Trần Nho Thìn       |          | x        |          |          |          | Văn học Việt Nam   | 1                                   |
| 12          | Ngô Văn Đức         |          |          | x        |          |          | Văn học Việt Nam   | 1                                   |
| 13          | Nguyễn Thị Vượng    |          |          | x        |          |          | Văn học nước ngoài | 1                                   |
| <b>Tổng</b> |                     | <b>0</b> | <b>8</b> | <b>5</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                    | <b>6,18</b>                         |

**Biểu 7.41 Thạc sỹ Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - TV**

| TT          | Họ và tên           | Học hàm  |          | Học vị   |          |          | Chuyên ngành       | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|---------------------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|-------------------------------------|
|             |                     | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |                    |                                     |
| 1           | Nguyễn Thị Thu Thủy |          |          | x        |          |          | LL& PPDH Văn - TV  | 0,33                                |
| 2           | Đặng Thị Lệ Tâm     |          |          | x        |          |          | LL& PPDH Văn - TV  | 0,25                                |
| 3           | Nguyễn Thị Thu Hằng |          |          | x        |          |          | LL& PPDH Văn - TV  | 0,33                                |
| 4           | Ôn Thị Mỹ Linh      |          |          | x        |          |          | Văn học nước ngoài | 0,33                                |
| 5           | Đào Thuỷ Nguyên     |          | x        |          |          |          | Văn học Việt Nam   | 0,2                                 |
| 6           | Nguyễn Huy Quát     |          | x        |          |          |          | LL& PPDH Văn - TV  | 1                                   |
| 7           | Hoàng Hữu Bội       |          |          | x        |          |          | LL& PPDH Văn - TV  | 1                                   |
| 8           | Nguyễn Trọng Hoàn   |          |          | x        |          |          | LL& PPDH Văn - TV  | 1                                   |
| <b>Tổng</b> |                     | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>6</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                    | <b>4,44</b>                         |

**Biểu 7.42 Thạc sỹ Ngôn ngữ Việt Nam**

| TT          | Họ và tên         | Học hàm  |          | Học vị   |          |          | Chuyên ngành | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|-------------------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------|-------------------------------------|
|             |                   | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |              |                                     |
| 1           | Nguyễn Thị Nhung  |          |          | x        |          |          | Ngôn ngữ học | 0,25                                |
| 2           | Nguyễn Tú Quyên   |          |          | x        |          |          | Ngôn ngữ học | 0,25                                |
| 3           | Ngô Thị Thu Trang |          |          | x        |          |          | Hán nôm      | 0,16                                |
| 4           | Đào Thị Vân       |          | x        |          |          |          | Ngôn ngữ học | 0,5                                 |
| 5           | Đỗ Việt Hùng      | x        |          |          |          |          | Ngôn ngữ học | 0,5                                 |
| 6           | Lý Toàn Thắng     | x        |          |          |          |          | Ngôn ngữ học | 0,5                                 |
| 7           | Nguyễn Đức Tồn    | x        |          |          |          |          | Ngôn ngữ học | 1                                   |
| 8           | Nguyễn Văn Khang  | x        |          |          |          |          | Ngôn ngữ học | 0,5                                 |
| 9           | Hà Quang Năng     |          | x        |          |          |          | Ngôn ngữ học | 0,5                                 |
| 10          | Tạ Văn Thông      |          | x        |          |          |          | Ngôn ngữ học | 1                                   |
| 11          | Phạm Văn Hảo      |          | x        |          |          |          | Ngôn ngữ học | 0,5                                 |
| 12          | Phạm Hùng Việt    |          | x        |          |          |          | Ngôn ngữ học | 1                                   |
| 13          | Hoàng Cao Cường   |          |          | x        |          |          | Ngôn ngữ học | 1                                   |
| <b>Tổng</b> |                   | <b>4</b> | <b>5</b> | <b>4</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |              | <b>7,66</b>                         |

**Biểu 7.43 Thạc sỹ Lịch sử Việt Nam**

| TT          | Họ và tên           | Học hàm  |          | Học vị   |          |          | Chuyên ngành                    | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|---------------------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------|-------------------------------------|
|             |                     | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |                                 |                                     |
| 1           | Hà Thị Thu Thủy     |          | x        |          |          |          | Lịch sử Việt Nam                | 0,33                                |
| 2           | Đỗ Hồng Thái        |          | x        |          |          |          | LL&PPDH Lịch sử                 | 0,33                                |
| 3           | Nghiêm Thị Hải Yến  |          |          | x        |          |          | LSTG cận đại và hiện đại        | 0,33                                |
| 4           | Nguyễn Thị Quế Loan |          |          | x        |          |          | Nhân học văn hoá                | 0,25                                |
| 5           | Kim Ngọc Thu Trang  |          |          | x        |          |          | Lịch sử Thế giới                | 0,25                                |
| 6           | Nguyễn Quang Ngọc   | x        |          |          |          |          | Lịch sử                         | 0,5                                 |
| 7           | Đàm Thị Uyên        |          | x        |          |          |          | LSVN cổ - trung đại             | 0,5                                 |
| 8           | Đinh Ngọc Bảo       |          | x        |          |          |          | Lịch sử                         | 0,5                                 |
| 9           | Nguyễn Ngọc Cơ      | x        |          |          |          |          | Lịch sử Việt Nam cận - hiện đại | 0,5                                 |
| 10          | Nguyễn Thị Hạnh     |          | x        |          |          |          | Lịch sử thế giới                | 0,5                                 |
| 11          | Nguyễn Xuân Minh    |          |          | x        |          |          | LSVN Cận-Hiện đại               | 1                                   |
| <b>Tổng</b> |                     | <b>2</b> | <b>5</b> | <b>4</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                                 | <b>4,99</b>                         |

**Biểu 7.44 Thạc sỹ Địa lý học**

| TT          | Họ và tên          | Học hàm  |          | Học vị   |          |          | Chuyên ngành    | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|--------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------|-------------------------------------|
|             |                    | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |                 |                                     |
| 1           | Dương Quỳnh Phương |          | x        |          |          |          | Địa lý học      | 0,25                                |
| 2           | Vũ Văn Anh         |          |          | x        |          |          | Địa lý học      | 0,16                                |
| 3           | Đỗ Vũ Sơn          |          | x        |          |          |          | LL& PPDH Địa lý | 0,25                                |
| 4           | Nguyễn Thị Hồng    |          | x        |          |          |          | Địa lý tự nhiên | 0,2                                 |
| 5           | Nguyễn Phương Liên |          | x        |          |          |          | LL& PPDH Địa lý | 0,25                                |
| 6           | Lê Thu Hoa         |          | x        |          |          |          | Địa lý học      | 0,5                                 |
| 7           | Nguyễn Xuân Trường |          | x        |          |          |          | Địa lý học      | 0,5                                 |
| 8           | Vũ Như Vân         |          |          | x        |          |          | Địa lý học      | 0,5                                 |
| 9           | Nguyễn Việt Tiến   |          |          | x        |          |          | Địa lý học      | 1                                   |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>0</b> | <b>6</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                 | <b>3,61</b>                         |

**Biểu 7.45 Thạc sỹ Địa lý tự nhiên**

| TT | Họ và tên       | Học hàm |        | Học vị   |         |         | Chuyên ngành    | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|----|-----------------|---------|--------|----------|---------|---------|-----------------|-------------------------------------|
|    |                 | Giáo sư | Phó GS | TSKH, TS | Thạc sỹ | Đại học |                 |                                     |
| 1  | Nguyễn Thị Hồng |         | x      |          |         |         | Địa lý tự nhiên | 0,2                                 |

|             |                    |          |          |          |          |          |                 |             |
|-------------|--------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------|-------------|
| 2           | Vũ Văn Anh         |          |          | x        |          |          | Địa lý học      | 0,16        |
| 3           | Dương Quỳnh Phương |          | x        |          |          |          | Địa lý học      | 0,25        |
| 4           | Đỗ Vũ Sơn          |          | x        |          |          |          | LL& PPDH Địa lý | 0,25        |
| 5           | Nguyễn Phương Liên |          | x        |          |          |          | LL& PPDH Địa lý | 0,25        |
| 6           | Phạm Hoàng Hải     | x        |          |          |          |          | Địa lý tự nhiên | 1           |
| 7           | Lê Thị Nguyệt      |          |          | x        |          |          | Địa lý tự nhiên | 0,33        |
| 8           | Phạm Hương Giang   |          |          | x        |          |          | Địa lý tự nhiên | 0,33        |
| 9           | Trần Viết Khanh    |          | x        |          |          |          | Địa lý tự nhiên | 1           |
| 10          | Nguyễn Khánh Vân   |          | x        |          |          |          | Địa lý tự nhiên | 1           |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>1</b> | <b>6</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                 | <b>4,77</b> |

**Biểu 7.46 Thạc sỹ Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lý**

| TT          | Họ và tên          | Học hàm  |          | Học vị   |          |          | Chuyên ngành    | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|--------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------|-------------------------------------|
|             |                    | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |                 |                                     |
| 1           | Nguyễn Phương Liên |          | x        |          |          |          | LL& PPDH Địa lý | 0,25                                |
| 2           | Đỗ Vũ Sơn          |          | x        |          |          |          | LL& PPDH Địa lý | 0,25                                |
| 3           | Đỗ Văn Hào         |          |          | x        |          |          | LL& PPDH Địa lý | 0,25                                |
| 4           | Nguyễn Thị Hồng    |          | x        |          |          |          | Địa lý tự nhiên | 0,2                                 |
| 5           | Vũ Văn Anh         |          |          | x        |          |          | Địa lý học      | 0,16                                |
| 6           | Đặng Xuân Phong    |          |          | x        |          |          | LL& PPDH Địa lý | 1                                   |
| 7           | Ngô Thị Hải Yến    |          |          | x        |          |          | LL& PPDH Địa lý | 1                                   |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>4</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                 | <b>3,11</b>                         |

**Biểu 7.47 Thạc sỹ Giáo dục học**

| TT | Họ và tên              | Học hàm |        | Học vị   |         |         | Chuyên ngành | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|----|------------------------|---------|--------|----------|---------|---------|--------------|-------------------------------------|
|    |                        | Giáo sư | Phó GS | TSKH, TS | Thạc sỹ | Đại học |              |                                     |
| 1  | Phạm Hồng Quang        | x       |        |          |         |         | Giáo dục học | 0,25                                |
| 2  | Nguyễn Thị Tính        |         | x      |          |         |         | Giáo dục học | 0,2                                 |
| 3  | Hà Thị Kim Linh        |         |        | x        |         |         | Giáo dục học | 0,2                                 |
| 4  | Phùng Thị Hằng         |         | x      |          |         |         | Tâm lý học   | 0,2                                 |
| 5  | Nguyễn Thị Út Sáu      |         |        | x        |         |         | Tâm lý học   | 0,33                                |
| 6  | Lê Thùy Linh           |         |        | x        |         |         | Giáo dục học | 0,33                                |
| 7  | Nguyễn Thị Thanh Huyền |         | x      |          |         |         | Giáo dục học | 0,2                                 |
| 8  | Phí Thị Hiếu           |         |        | x        |         |         | Tâm lý học   | 0,33                                |

|             |                   |          |          |          |          |          |              |             |
|-------------|-------------------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------|-------------|
| 9           | Trần Thị Minh Huế |          |          | x        |          |          | Giáo dục học | 0,16        |
| 10          | Nguyễn Thị Ngọc   |          |          | x        |          |          | Giáo dục học | 0,33        |
| 11          | Nguyễn Văn Hộ     | x        |          |          |          |          | Giáo dục học | 0,25        |
| <b>Tổng</b> |                   | <b>1</b> | <b>3</b> | <b>6</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |              | <b>2,53</b> |

**Biểu 7.48 Thạc sỹ Quản lý giáo dục**

| TT          | Họ và tên              | Học hàm  |          | Học vị   |          |          | Chuyên ngành     | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------|-------------------------------------|
|             |                        | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |                  |                                     |
| 1           | Phạm Hồng Quang        | x        |          |          |          |          | Giáo dục học     | 0,25                                |
| 2           | Nguyễn Thị Tính        |          | x        |          |          |          | Giáo dục học     | 0,2                                 |
| 3           | Phùng Thị Hằng         |          | x        |          |          |          | Tâm lý học       | 0,2                                 |
| 4           | Trần Thị Minh Huế      |          |          | x        |          |          | Giáo dục học     | 0,16                                |
| 5           | Phí Thí Hiếu           |          |          | x        |          |          | Tâm lý học       | 0,33                                |
| 6           | Nguyễn Thị Thanh Huyền |          | x        |          |          |          | Giáo dục học     | 0,2                                 |
| 7           | Hà Thị Kim Linh        |          |          | x        |          |          | Giáo dục học     | 0,2                                 |
| 8           | Lê Thùy Linh           |          |          | x        |          |          | Giáo dục học     | 0,33                                |
| 9           | Phạm Hùng Linh         |          |          | x        |          |          | Quản lý giáo dục | 0,5                                 |
| 10          | Trần Việt Cường        |          | x        |          |          |          | Giáo dục học     | 0,2                                 |
| 11          | Nguyễn Văn Hộ          | x        |          |          |          |          | Giáo dục học     | 0,25                                |
| 12          | Trần Quốc Thành        | x        |          |          |          |          | Tâm lý học       | 1                                   |
| 13          | Lê Khánh Tuấn          |          | x        |          |          |          | Quản lý giáo dục | 1                                   |
| 14          | Hà Thế Truyền          |          | x        |          |          |          | Giáo dục học     | 0,5                                 |
| 16          | Lê Thị Phương Hoa      |          |          | x        |          |          | Tâm lý học       | 0,33                                |
| <b>Tổng</b> |                        | <b>3</b> | <b>6</b> | <b>6</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                  | <b>5,65</b>                         |

**Biểu 7.49 Thạc sỹ Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lý luận chính trị**

| TT | Họ và tên            | Học hàm |        | Học vị   |         |         | Chuyên ngành              | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|----|----------------------|---------|--------|----------|---------|---------|---------------------------|-------------------------------------|
|    |                      | Giáo sư | Phó GS | TSKH, TS | Thạc sỹ | Đại học |                           |                                     |
| 1  | Đồng Văn Quân        |         |        | x        |         |         | Triết học                 | 0,5                                 |
| 2  | Vũ Thị Tùng Hoa      |         |        | x        |         |         | Triết học                 | 0,5                                 |
| 3  | Nguyễn Thị Hường     |         |        | x        |         |         | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 0,5                                 |
| 4  | Nguyễn Hữu Toàn      |         |        | x        |         |         | Lịch sử Đảng              | 0,5                                 |
| 5  | Vũ Minh Tuyên        |         |        | x        |         |         | Triết học                 | 0,5                                 |
| 6  | Ngô Thị Lan Anh      |         |        | x        |         |         | Triết học                 | 0,5                                 |
| 7  | Nguyễn Thị Hoàng Lan |         |        | x        |         |         | Luật học                  | 0,5                                 |
| 8  | Nguyễn Thị Khương    |         |        | x        |         |         | Triết học                 | 0,33                                |
| 9  | Trần Thị Lan         |         |        | x        |         |         | CNXH Khoa học             | 0,33                                |
| 10 | Hoàng Thu Thủy       |         |        | x        |         |         | Lịch sử Đảng              | 0,33                                |

|             |                 |          |          |           |          |                           |             |
|-------------|-----------------|----------|----------|-----------|----------|---------------------------|-------------|
| 11          | Vũ Hồng Tiến    |          | x        |           |          | Kinh tế chính trị         | 1           |
| 12          | Trần Đức Lợi    |          |          | x         |          | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 1           |
| 13          | Phan Thanh Khôi |          | x        |           |          | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 1           |
| 14          | Phạm Ngọc Anh   |          | x        |           |          | Tư tưởng Hồ Chí Minh      | 1           |
| <b>Tổng</b> |                 | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>11</b> | <b>0</b> | <b>0</b>                  | <b>8,49</b> |

**Biểu 7.50 Thạc sỹ Giáo dục Tiểu học**

| TT          | Họ và tên           | Học hàm  |          | Học vị   |          |          | Chuyên ngành        | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|---------------------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------|-------------------------------------|
|             |                     | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |                     |                                     |
| 1           | Lê Thị Thu Hương    |          |          | x        |          |          | LL&PPDH bộ môn Toán | 0,25                                |
| 2           | Ngô Gia Võ          |          |          | x        |          |          | Văn học Việt Nam    | 0,2                                 |
| 3           | Trần Ngọc Bích      |          |          | x        |          |          | LL&PPDH bộ môn Toán | 0,33                                |
| 4           | Nguyễn Thị Thu Hằng |          |          | x        |          |          | Giáo dục học        | 0,33                                |
| 5           | Đặng Thị Lệ Tâm     |          |          | x        |          |          | LL&PPDH Văn - TV    | 0,25                                |
| 6           | Lương Việt Thái     |          |          | x        |          |          | Giáo dục học        | 1                                   |
| 7           | Lê Huy Bắc          | x        |          |          |          |          | Văn học thiếu nhi   | 1                                   |
| 8           | Đỗ Việt Hùng        | x        |          |          |          |          | Ngôn ngữ học        | 0,5                                 |
| <b>Tổng</b> |                     | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>6</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                     | <b>3,86</b>                         |

**Biểu 7.51 Tiến sỹ Toán giải tích**

| TT | Họ và tên            | Học hàm |        | Học vị   |         |         | Chuyên ngành                      | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|----|----------------------|---------|--------|----------|---------|---------|-----------------------------------|-------------------------------------|
|    |                      | Giáo sư | Phó GS | TSKH, TS | Thạc sỹ | Đại học |                                   |                                     |
| 1  | Phạm Hiến Bằng       |         | x      |          |         |         | Toán giải tích                    | 0,25                                |
| 2  | Hà Trần Phương       |         | x      |          |         |         | Toán giải tích                    | 0,25                                |
| 3  | Trần Huệ Minh        |         |        | x        |         |         | Hình học-Tô pô                    | 0,16                                |
| 4  | Nguyễn Thị Tuyết Mai |         |        | x        |         |         | Toán giải tích                    | 0,33                                |
| 5  | Trịnh Thị Diệp Linh  |         |        | x        |         |         | Toán giải tích                    | 0,2                                 |
| 6  | Nguyễn Thị Ngân      |         |        | x        |         |         | Toán giải tích                    | 0,14                                |
| 7  | Phạm Việt Đức        |         | x      |          |         |         | Toán giải tích                    | 0,5                                 |
| 8  | Nguyễn Xuân Tấn      | x       |        |          |         |         | Giải tích đa trị                  | 0,5                                 |
| 9  | Hà Huy Khoái         | x       |        |          |         |         | Toán giải tích                    | 0,5                                 |
| 10 | Lê Dũng Mưu          | x       |        |          |         |         | Toán giải tích                    | 0,5                                 |
| 11 | Vũ Ngọc Phát         | x       |        |          |         |         | Phương trình vi phân và tích phân | 0,5                                 |
| 12 | Nguyễn Quang Diệu    | x       |        |          |         |         | Toán giải tích                    | 0,5                                 |
| 13 | Đỗ Văn Lưu           |         | x      |          |         |         | Toán giải tích                    | 0,5                                 |
| 14 | Trần Văn Tấn         |         | x      |          |         |         | Toán giải tích                    | 0,5                                 |
| 15 | Đinh Nho Hào         | x       |        |          |         |         | Toán học                          | 1                                   |

|             |                 |          |          |          |          |          |                |             |
|-------------|-----------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------|-------------|
| 16          | Đỗ Ngọc Diệp    | x        |          |          |          |          | Toán học       | 1           |
| 17          | Nguyễn Minh Trí | x        |          |          |          |          | Toán học       | 1           |
| 18          | Nguyễn Bường    | x        |          |          |          |          | Toán học       | 1           |
| 19          | Vũ Hoài An      |          |          | x        |          |          | Toán giải tích | 0,5         |
| <b>Tổng</b> |                 | <b>9</b> | <b>5</b> | <b>5</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                | <b>9,83</b> |

**Biểu 7.52 Tiến sỹ Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán**

| TT          | Họ và tên        | Học hàm  |          | Học vị   |          |          | Chuyên ngành         | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------|-------------------------------------|
|             |                  | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |                      |                                     |
| 1           | Cao Thị Hà       |          | x        |          |          |          | IJ.&PPDH bộ môn Toán | 0,25                                |
| 2           | Bùi Thị Hạnh Lâm |          |          | x        |          |          | LL&PPDH bộ môn Toán  | 0,16                                |
| 3           | Trần Việt Cường  |          | x        |          |          |          | LL&PPDH bộ môn Toán  | 0,2                                 |
| 4           | Nguyễn Danh Nam  |          | x        |          |          |          | LL&PPDH bộ môn Toán  | 0,25                                |
| 5           | Đỗ Thị Trinh     |          |          | x        |          |          | LL&PPDH bộ môn Toán  | 0,25                                |
| 6           | Lê Thị Thu Hương |          |          | x        |          |          | LL&PPDH bộ môn Toán  | 0,25                                |
| 7           | Bùi Văn Nghị     | x        |          |          |          |          | LL&PPDH bộ môn Toán  | 0,5                                 |
| 8           | Nguyễn Hữu Châu  | x        |          |          |          |          | LL&PPDH bộ môn Toán  | 0,5                                 |
| 9           | Trịnh Thanh Hải  |          | x        |          |          |          | LL&PPDH bộ môn Toán  | 0,5                                 |
| 10          | Nguyễn Anh Tuấn  |          | x        |          |          |          | LL&PPDH bộ môn Toán  | 1                                   |
| 11          | Trần Kiều        |          | x        |          |          |          | LL&PPDH bộ môn Toán  | 1                                   |
| 12          | Đào Thái Lai     |          | x        |          |          |          | LL&PPDH bộ môn Toán  | 1                                   |
| 13          | Trần Trung       |          | x        |          |          |          | LL&PPDH bộ môn Toán  | 1                                   |
| 14          | Đào Tam          | x        |          |          |          |          | LL&PPDH bộ môn Toán  | 1                                   |
| <b>Tổng</b> |                  | <b>3</b> | <b>8</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                      | <b>7,86</b>                         |

**Biểu 7.53 Tiến sỹ Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý**

| TT | Họ và tên             | Học hàm |        | Học vị   |         |         | Chuyên ngành    | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|----|-----------------------|---------|--------|----------|---------|---------|-----------------|-------------------------------------|
|    |                       | Giáo sư | Phó GS | TSKH, TS | Thạc sỹ | Đại học |                 |                                     |
| 1  | Vũ Thị Kim Liên       |         | x      |          |         |         | Vật lý chất rắn | 0,2                                 |
| 2  | Vũ Thị Hồng Hạnh      |         |        | x        |         |         | Vật lý chất rắn | 0,2                                 |
| 3  | Chu Việt Hà           |         | x      |          |         |         | Vật lý chất rắn | 0,33                                |
| 4  | Phạm Hữu Kiên         |         |        | x        |         |         | Vật lý kỹ thuật | 0,25                                |
| 5  | Đỗ Thùy Chi           |         |        | x        |         |         | Vật lý chất rắn | 0,2                                 |
| 6  | Cao Tiến Khoa         |         |        | x        |         |         | LL&PPDH Vật lý  | 0,33                                |
| 7  | Nguyễn Thị Thu Hà (L) |         |        | x        |         |         | LL&PPDH Vật lý  | 0,33                                |
| 8  | Nguyễn Quang Linh     |         |        | x        |         |         | LL&PPDH Vật lý  | 0,25                                |

|             |                 |          |          |          |          |          |                |             |
|-------------|-----------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------|-------------|
| 9           | Nguyễn Văn Khải |          | x        |          |          |          | LL&PPDH Vật lý | 0,5         |
| 10          | Tô Văn Bình     |          | x        |          |          |          | LL&PPDH Vật lý | 0,5         |
| 11          | Phạm Xuân Quế   |          | x        |          |          |          | LL&PPDH Vật lý | 0,5         |
| 12          | Đỗ Hương Trà    | x        |          |          |          |          | LL&PPDH Vật lý | 1           |
| <b>Tổng</b> |                 | <b>1</b> | <b>5</b> | <b>6</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                | <b>4,59</b> |

**Biểu 7.54 Tiến sỹ Hóa vô cơ**

| TT          | Họ và tên           | Học hàm  |          | Học vị   |          |          | Chuyên ngành | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|---------------------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------|-------------------------------------|
|             |                     | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |              |                                     |
| 1           | Lê Hữu Thiêng       |          | x        |          |          |          | Hóa vô cơ    | 0,33                                |
| 2           | Nguyễn Thị Hiền Lan |          | x        |          |          |          | Hóa vô cơ    | 0,33                                |
| 3           | Bùi Đức Nguyên      |          | x        |          |          |          | Hóa vô cơ    | 0,25                                |
| 4           | Nguyễn Thị Tố Loan  |          | x        |          |          |          | Hóa vô cơ    | 0,25                                |
| 5           | Phạm Thị Hà Thanh   |          |          | x        |          |          | Hóa vô cơ    | 0,25                                |
| <b>Tổng</b> |                     | <b>0</b> | <b>4</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |              | <b>1,41</b>                         |

**Biểu 7.55 Tiến sỹ Di truyền học**

| TT          | Họ và tên           | Học hàm  |          | Học vị   |          |          | Chuyên ngành         | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|---------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------|-------------------------------------|
|             |                     | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |                      |                                     |
| 1           | Chu Hoàng Mậu       | x        |          |          |          |          | Di truyền học        | 0,13                                |
| 2           | Nguyễn Thị Tâm      |          | x        |          |          |          | Di truyền học        | 0,13                                |
| 3           | Nguyễn Thị Thu Nga  |          |          | x        |          |          | Di truyền học        | 0,16                                |
| 4           | Vũ Thị Thu Thủy     |          |          | x        |          |          | Di truyền học        | 0,14                                |
| 5           | Phạm Thị Thanh Nhân |          |          | x        |          |          | Di truyền học        | 0,14                                |
| 6           | Hoàng Phú Hiệp      |          |          | x        |          |          | Di truyền học        | 0,14                                |
| 7           | Nguyễn Thị Ngọc Lan |          |          | x        |          |          | Sinh lý học thực vật | 0,14                                |
| 8           | Chu Hoàng Hà        |          | x        |          |          |          | Sinh học phân tử     | 1                                   |
| 9           | Lê Văn Sơn          |          |          | x        |          |          | Di truyền học        | 1                                   |
| 10          | Lê Quang Huân       |          | x        |          |          |          | Di Truyền học        | 1                                   |
| 11          | Nguyễn Bích Nhi     |          | x        |          |          |          | Di truyền học        | 1                                   |
| 12          | Lê Trần Bình        | x        |          |          |          |          | Di truyền học        | 1                                   |
| <b>Tổng</b> |                     | <b>2</b> | <b>4</b> | <b>6</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                      | <b>5,98</b>                         |

**Biểu 7.56 Tiến sỹ Sinh thái học**

| TT | Họ và tên | Học hàm | Học vị | Chuyên ngành | Hệ số tham gia giảng dạy trong |
|----|-----------|---------|--------|--------------|--------------------------------|
|----|-----------|---------|--------|--------------|--------------------------------|

|             |                 | <b>Giáo<br/>sư</b> | <b>Phó<br/>GS</b> | <b>TSKH,<br/>TS</b> | <b>Thạc<br/>sỹ</b> | <b>Đại<br/>học</b> |               | <b>CTĐT</b> |
|-------------|-----------------|--------------------|-------------------|---------------------|--------------------|--------------------|---------------|-------------|
| 1           | Lê Ngọc Công    |                    | x                 |                     |                    |                    | Sinh thái học | 0,1         |
| 2           | Hoàng Văn Ngọc  |                    |                   | x                   |                    |                    | Động vật học  | 0,11        |
| 3           | Sỹ Danh Thường  |                    |                   | x                   |                    |                    | Thực vật học  | 0,16        |
| 4           | Đinh Thị Phụng  |                    |                   | x                   |                    |                    | Sinh thái học | 0,11        |
| 5           | Trần Đình Lý    | x                  |                   |                     |                    |                    | Sinh thái học | 1           |
| 6           | Hoàng Chung     |                    | x                 |                     |                    |                    | Sinh thái học | 1           |
| 7           | Lê Xuân Cảnh    |                    | x                 |                     |                    |                    | Sinh thái học | 1           |
| 8           | Đỗ Hữu Thư      |                    |                   | x                   |                    |                    | Sinh thái học | 1           |
| 9           | Lê Đồng Tấn     |                    |                   | x                   |                    |                    | Sinh thái học | 1           |
| 10          | Nguyễn Thế Hưng |                    |                   | x                   |                    |                    | Sinh thái học | 1           |
| 11          | Nguyễn Văn Toàn |                    |                   | x                   |                    |                    | Sinh thái học | 1           |
| 12          | Lê Tất Khương   |                    | x                 |                     |                    |                    | Sinh thái học | 1           |
| 13          | Hoàng Ngọc Khắc |                    |                   | x                   |                    |                    | Sinh thái học | 1           |
| <b>Tổng</b> |                 | <b>1</b>           | <b>4</b>          | <b>8</b>            | <b>0</b>           | <b>0</b>           |               | <b>9,48</b> |

**Biểu 7.57 Tiến sỹ Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học**

| <b>TT</b>   | <b>Họ và tên</b>  | <b>Học hàm</b>     |                   | <b>Học vị</b>       |                    |                    | <b>Chuyên ngành</b> | <b>Hệ số tham<br/>gia giảng<br/>dạy trong<br/>CTĐT</b> |
|-------------|-------------------|--------------------|-------------------|---------------------|--------------------|--------------------|---------------------|--------------------------------------------------------|
|             |                   | <b>Giáo<br/>sư</b> | <b>Phó<br/>GS</b> | <b>TSKH,<br/>TS</b> | <b>Thạc<br/>sỹ</b> | <b>Đại<br/>học</b> |                     |                                                        |
| 1           | Nguyễn Phúc Chính |                    | x                 |                     |                    |                    | LL&PPDH Sinh học    | 0,16                                                   |
| 2           | Nguyễn Văn Hồng   |                    | x                 |                     |                    |                    | LL&PPDH Sinh học    | 0,16                                                   |
| 3           | Lê Ngọc Công      |                    | x                 |                     |                    |                    | Sinh thái học       | 0,1                                                    |
| 4           | Nguyễn Thị Hà     |                    |                   | x                   |                    |                    | LL&PPDH Sinh học    | 0,16                                                   |
| 5           | Nguyễn Thị Hằng   |                    |                   | x                   |                    |                    | LL & PPDH Sinh học  | 0,14                                                   |
| 6           | Vũ Đức Lưu        |                    | x                 |                     |                    |                    | LL&PPDH Sinh học    | 1                                                      |
| 7           | Đinh Quang Báo    | x                  |                   |                     |                    |                    | LL&PPDH Sinh học    | 1                                                      |
| 8           | Dương Tiến Sỹ     |                    | x                 |                     |                    |                    | LL&PPDH Sinh học    | 1                                                      |
| 9           | Lê Thanh Oai      |                    |                   | x                   |                    |                    | LL&PPDH Sinh học    | 1                                                      |
| <b>Tổng</b> |                   | <b>1</b>           | <b>5</b>          | <b>3</b>            | <b>0</b>           | <b>0</b>           |                     | <b>4,72</b>                                            |

**Biểu 7.58 Tiến sỹ Văn học Việt Nam**

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>   | <b>Học hàm</b>     |                   | <b>Học vị</b>       |                    |                    | <b>Chuyên ngành</b> | <b>Hệ số tham<br/>gia giảng<br/>dạy trong<br/>CTĐT</b> |
|-----------|--------------------|--------------------|-------------------|---------------------|--------------------|--------------------|---------------------|--------------------------------------------------------|
|           |                    | <b>Giáo<br/>sư</b> | <b>Phó<br/>GS</b> | <b>TSKH,<br/>TS</b> | <b>Thạc<br/>sỹ</b> | <b>Đại<br/>học</b> |                     |                                                        |
| 1         | Đào Thuỷ Nguyên    |                    | x                 |                     |                    |                    | Văn học Việt Nam    | 0,2                                                    |
| 2         | Cao Thị Hảo        |                    | x                 |                     |                    |                    | Văn học Việt Nam    | 0,25                                                   |
| 3         | Ngô Thị Thanh Quý  |                    | x                 |                     |                    |                    | Văn học Việt Nam    | 0,2                                                    |
| 4         | Dương Thu Hằng     |                    | x                 |                     |                    |                    | Văn học Việt Nam    | 0,25                                                   |
| 5         | Ngô Gia Võ         |                    |                   | x                   |                    |                    | Văn học Việt Nam    | 0,2                                                    |
| 6         | Hoàng Điệp         |                    |                   | x                   |                    |                    | Văn học Việt Nam    | 0,33                                                   |
| 7         | Ngô Thị Thanh Nga  |                    |                   | x                   |                    |                    | Văn học Việt Nam    | 0,33                                                   |
| 8         | Nguyễn Hằng Phương |                    | x                 |                     |                    |                    | Văn học Việt Nam    | 0,5                                                    |

|             |                     |          |           |          |          |          |                  |             |
|-------------|---------------------|----------|-----------|----------|----------|----------|------------------|-------------|
| 9           | Trần Đăng Xuyền     | x        |           |          |          |          | Văn học Việt Nam | 1           |
| 10          | Phong Lê            | x        |           |          |          |          | Văn học Việt Nam | 1           |
| 11          | Trần Thị Việt Trung |          | x         |          |          |          | Văn học Việt Nam | 0,5         |
| 12          | Lưu Khánh Thơ       |          | x         |          |          |          | Văn học Việt Nam | 1           |
| 13          | Nguyễn Thị Bích Thu |          | x         |          |          |          | Văn học Việt Nam | 1           |
| 14          | Nguyễn Thị Huế      |          | x         |          |          |          | Văn học Việt Nam | 1           |
| 15          | Nguyễn Đức Hạnh     |          | x         |          |          |          | Lý luận văn học  | 0,5         |
| <b>Tổng</b> |                     | <b>2</b> | <b>10</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                  | <b>8,26</b> |

**Biểu 7.59 Tiến sỹ Ngôn ngữ Việt Nam**

| TT          | Họ và tên        | Học hàm  |          | Học vị   |          |          | Chuyên ngành     | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|------------------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------|-------------------------------------|
|             |                  | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |                  |                                     |
| 2           | Nguyễn Thị Nhung |          |          | x        |          |          | Ngôn ngữ học     | 0,25                                |
| 3           | Nguyễn Tú Quyên  |          |          | x        |          |          | Ngôn ngữ học     | 0,25                                |
| 4           | Ngô Thu Thủy     |          |          | x        |          |          | Văn học Việt Nam | 0,2                                 |
| 5           | Đào Thị Vân      |          | x        |          |          |          | Ngôn ngữ học     | 0,5                                 |
| 6           | Đinh Văn Đức     | x        |          |          |          |          | Ngôn ngữ học     | 1                                   |
| 7           | Lý Toàn Thắng    | x        |          |          |          |          | Ngôn ngữ học     | 0,5                                 |
| 8           | Nguyễn Văn Khang | x        |          |          |          |          | Ngôn ngữ học     | 0,5                                 |
| 9           | Hà Quang Năng    |          | x        |          |          |          | Ngôn ngữ học     | 0,5                                 |
| 10          | Phạm Văn Hào     |          | x        |          |          |          | Ngôn ngữ học     | 0,5                                 |
| <b>Tổng</b> |                  | <b>3</b> | <b>3</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                  | <b>4,2</b>                          |

**Biểu 7.60 Tiến sỹ Lịch sử Việt Nam**

| TT          | Họ và tên             | Học hàm  |          | Học vị   |          |          | Chuyên ngành                         | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------|-------------------------------------|
|             |                       | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |                                      |                                     |
| 1           | Đỗ Hồng Thái          |          | x        |          |          |          | LL&PPDH Lịch sử                      | 0,33                                |
| 2           | Hà Thị Thu Thủy       |          | x        |          |          |          | Lịch sử Việt Nam                     | 0,33                                |
| 3           | Nguyễn Thị Quế Loan   |          |          | x        |          |          | Nhân học văn hoá                     | 0,25                                |
| 4           | Nghiêm Thị Hải Yến    |          |          | x        |          |          | Lịch sử Thế giới cận đại và hiện đại | 0,33                                |
| 5           | Kim Ngọc Thu Trang    |          |          | x        |          |          | LS Thế giới                          | 0,25                                |
| 6           | Nguyễn Quang Ngọc     | x        |          |          |          |          | Lịch sử                              | 0,5                                 |
| 7           | Nguyễn Ngọc Cơ        | x        |          |          |          |          | Lịch sử Việt Nam cận - hiện đại      | 0,5                                 |
| 8           | Đàm Thị Uyên          |          | x        |          |          |          | LSVN cổ - trung đại                  | 0,5                                 |
| 9           | Nguyễn Thị Phương Chi |          | x        |          |          |          | Lịch sử                              | 1                                   |
| 10          | Đinh Ngọc Bảo         |          | x        |          |          |          | Lịch sử thế giới cổ - trung đại      | 0,5                                 |
| <b>Tổng</b> |                       | <b>2</b> | <b>5</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                                      | <b>4,49</b>                         |

**Biểu 7.61 Tiến sỹ Lý luận và lịch sử giáo dục**

| TT          | Họ và tên              | Học hàm  |           | Học vị   |          |          | Chuyên ngành     | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|------------------------|----------|-----------|----------|----------|----------|------------------|-------------------------------------|
|             |                        | Giáo sư  | Phó GS    | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |                  |                                     |
| 1           | Phạm Hồng Quang        | x        |           |          |          |          | Giáo dục học     | 0,25                                |
| 2           | Nguyễn Thị Tính        |          | x         |          |          |          | Giáo dục học     | 0,2                                 |
| 3           | Nguyễn Thị Thanh Huyền |          | x         |          |          |          | Giáo dục học     | 0,2                                 |
| 4           | Trần Thị Minh Huệ      |          |           | x        |          |          | Giáo dục học     | 0,16                                |
| 5           | Phạm Hùng Linh         |          |           | x        |          |          | Quản lý Giáo dục | 0,5                                 |
| 6           | Hà Thị Kim Linh        |          |           | x        |          |          | Giáo dục học     | 0,2                                 |
| 7           | Nguyễn Văn Hộ          | x        |           |          |          |          | Giáo dục học     | 0,25                                |
| 8           | Nguyễn Dục Quang       |          | x         |          |          |          | Giáo dục học     | 1                                   |
| 9           | Nguyễn Thanh Bình      |          | x         |          |          |          | Giáo dục học     | 1                                   |
| 10          | Nguyễn Văn Lê          |          | x         |          |          |          | Giáo dục học     | 1                                   |
| 11          | Trần Khánh Đức         |          | x         |          |          |          | Giáo dục học     | 1                                   |
| 12          | Lưu Thu Thủy           |          |           | x        |          |          | Giáo dục học     | 1                                   |
| 13          | Võ Thị Xuân            |          | x         |          |          |          | Giáo dục học     | 1                                   |
| 14          | Đặng Thành Hưng        |          | x         |          |          |          | Giáo dục học     | 1                                   |
| 15          | Bùi Văn Quân           |          | x         |          |          |          | Giáo dục học     | 1                                   |
| 16          | Trần Thị Tuyết Oanh    |          | x         |          |          |          | Giáo dục học     | 1                                   |
| <b>Tổng</b> |                        | <b>2</b> | <b>10</b> | <b>4</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                  | <b>10,76</b>                        |

**Biểu 7.62 Tiến sỹ Quản lý giáo dục**

| TT | Họ và tên              | Học hàm |        | Học vị   |         |         | Chuyên ngành     | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|----|------------------------|---------|--------|----------|---------|---------|------------------|-------------------------------------|
|    |                        | Giáo sư | Phó GS | TSKH, TS | Thạc sỹ | Đại học |                  |                                     |
| 1  | Phạm Hồng Quang        | x       |        |          |         |         | Giáo dục học     | 0,25                                |
| 2  | Nguyễn Thị Tính        |         | x      |          |         |         | Giáo dục học     | 0,2                                 |
| 3  | Phùng Thị Hằng         |         | x      |          |         |         | Tâm lý học       | 0,2                                 |
| 4  | Trần Thị Minh Huệ      |         |        | x        |         |         | Giáo dục học     | 0,16                                |
| 5  | Nguyễn Thị Thanh Huyền |         | x      |          |         |         | Giáo dục học     | 0,2                                 |
|    | Hà Thị Kim Linh        |         |        | x        |         |         | Giáo dục học     | 0,2                                 |
| 6  | Phạm Hùng Linh         |         |        | x        |         |         | Quản lý giáo dục | 0,5                                 |

|    |                   |   |   |   |  |  |                  |      |
|----|-------------------|---|---|---|--|--|------------------|------|
| 7  | Nguyễn Văn Hộ     | x |   |   |  |  | Giáo dục học     | 0,25 |
| 8  | Nguyễn Thị Mỹ Lộc | x |   |   |  |  | Giáo dục học     | 1    |
| 9  | Phan Thanh Long   |   | x |   |  |  | Giáo dục học     | 1    |
| 10 | Phạm Văn Sơn      |   | x |   |  |  | Giáo dục học     | 1    |
| 11 | Từ Đức Văn        |   | x |   |  |  | Giáo dục học     | 1    |
| 12 | Phạm Viết Vượng   |   | x |   |  |  | Giáo dục học     | 1    |
| 13 | Hà Thế Truyền     |   | x |   |  |  | Giáo dục học     | 0,5  |
| 14 | Vũ Lệ Hoa         |   | x |   |  |  | Giáo dục học     | 1    |
| 15 | Vũ Lan Hương      |   |   | x |  |  | Quản lý giáo dục | 1    |
| 16 | Phan Văn Kha      | x |   |   |  |  | Giáo dục học     | 1    |
| 17 | Trần Anh Tuấn     |   |   | x |  |  | Giáo dục học     | 1    |
| 19 | Phạm Minh Hùng    |   | x |   |  |  | Giáo dục học     | 1    |
| 18 | Phạm Tất Dong     | x |   |   |  |  | Tâm lý học       | 1    |

**Biểu 7.63 Tiến sỹ Địa lý học**

| TT          | Họ và tên          | Học hàm  |          | Học vị   |          |          | Chuyên ngành    | Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT |
|-------------|--------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------|-------------------------------------|
|             |                    | Giáo sư  | Phó GS   | TSKH, TS | Thạc sỹ  | Đại học  |                 |                                     |
| 1           | Dương Quỳnh Phương |          | x        |          |          |          | Địa lý học      | 0,25                                |
| 2           | Vũ Văn Anh         |          |          | x        |          |          | Địa lý học      | 0,16                                |
| 3           | Đỗ Văn Hào         |          |          | x        |          |          | LL& PPDH Địa lý | 0,25                                |
| 4           | Phạm Hương Giang   |          |          | x        |          |          | Địa lý tự nhiên | 0,33                                |
| 5           | Nguyễn Thị Hồng    |          | x        |          |          |          | Địa lý tự nhiên | 0,2                                 |
| 6           | Nguyễn Minh Tuệ    |          | x        |          |          |          | Địa lý học      | 1                                   |
| 7           | Lê Thu Hoa         |          | x        |          |          |          | Địa lý học      | 0,5                                 |
| 8           | Nguyễn Xuân Trường |          | x        |          |          |          | Địa lý học      | 0,5                                 |
| 9           | Vũ Như Vân         |          |          | x        |          |          | Địa lý học      | 0,5                                 |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>0</b> | <b>5</b> | <b>4</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                 | <b>3,69</b>                         |

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



**Nguyễn Phúc Chính**

**KT HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**PGS. TS Nguyễn Thị Tính**